

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ THẾ SƠN

ƯỚC TÍNH TỶ GIÁ HỐI ĐOẢI KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT

LÊ THẾ SƠN

ƯỚC TÍNH TỶ GIÁ HỐI ĐOẢI KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Chuyên ngành Chính sách công

Mã số: 603114

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS.TS. DAVID O. DAPICE

Th.S. NGUYỄN XUÂN THÀNH

TP. HỒ CHÍ MINH - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là hoàn toàn do tôi thực hiện. Tất cả những đoạn văn và ý tưởng không phải của tôi đều được ghi chú nguồn gốc đầy đủ và chính xác, các số liệu sử dụng trong luận văn đều được dẫn nguồn và có độ chính xác cao nhất có thể. Luận văn này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh hay Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

TPHCM, ngày 07 tháng 07 năm 2011

Người viết đề tài

Lê Thế Sơn

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

TÓM TẮT

CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU 1

CHƯƠNG 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 5

2.1 Khung lý thuyết cho việc ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế..... 5

2.1.1. Tỷ giá hối đoái kinh tế khi không có thuế và trợ cấp xuất nhập khẩu 5

2.1.2. Tỷ giá hối đoái kinh tế khi có thuế xuất nhập khẩu 8

2.2 Phương pháp thực nghiệm để ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế 10

2.2.1 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp cơ chế tỷ giá chính thức linh hoạt và thâm hụt thương mại bền vững 11

2.2.2 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp cơ chế tỷ giá chính thức cố định và thâm hụt thương mại không bền vững..... 12

2.2.3 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp cơ chế tỷ giá chính thức cố định và thâm hụt thương mại bền vững một phần..... 14

2.2.4 Các điều chỉnh trong ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế..... 15

CHƯƠNG 3 ƯỚC LƯỢNG TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI KINH TẾ TRÊN THỰC TẾ..... 18

3.1 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế cho các nước Indonesia (1991), Bangladesh (1991) và Philippines (1992 và 1994)..... 18

3.1.1 Indonesia 18

3.1.2 Bangladesh 20

3.1.3 Philippines (1992)..... 22

3.1.4 Philippines (1994)..... 23

3.2 Các phương pháp ước lượng được sử dụng cho các dự án tại Việt Nam 27

3.2.1 Phương pháp tỷ giá hối đoái điều chỉnh..... 27

3.2.2 Phương pháp tính hệ số chuyển đổi..... 28

CHƯƠNG 4 ƯỚC LƯỢNG TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI KINH TẾ CHO VIỆT NAM	31
4.1. Áp dụng phương pháp nghiên cứu cho Việt Nam	31
4.1.1 Cơ chế tỷ giá hối đoái và thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010	31
4.1.2 Phương pháp ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam.....	33
4.2. Các thông số để ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam	34
4.2.1 Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu.....	34
4.2.2 Các khoản không nhảy cảm với tỷ giá	35
4.2.3 Thuế tương đương hạn ngạch nhập khẩu	37
4.2.4 Hạn ngạch xuất khẩu.....	38
4.2.5 Thuế xuất khẩu	38
4.2.6 Thuế nhập khẩu.....	39
4.2.7 Độ co giãn cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu của Việt Nam.....	39
4.2.8 Tỷ lệ bền vững trong thâm hụt thương mại.....	40
4.3. Tổng hợp kết quả tính toán.....	41
CHƯƠNG 5 KẾT LUẬN	44
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	46
PHỤ LỤC.....	49
1. Hạn ngạch nhập khẩu.....	49
a. Năm 2010.....	49
b. Năm 2009.....	50
c. Năm 2008.....	51
d. Năm 2007.....	52
2. Thuế xuất nhập khẩu.....	53
a. Năm 2010.....	53
d. Năm 2007.....	56
3. Thâm hụt thương mại bền vững	57
4. Kết quả tính toán.....	58

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á (Asian Development Bank)
AER	Tỷ giá hối đoái điều chỉnh (Adjust Exchange Rate)
CIF	Chi phí bảo hiểm và cước vận chuyển tính vào giá nhập khẩu (Cost Insurance Freight)
FOB	Giao hàng lên tàu tính cho giá xuất khẩu (Free On Board)
FER	Tỷ giá hối đoái thị trường tự do (Free Market Exchange Rate)
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
GDP	Tổng sản phẩm nội địa (Gross Domestic Product)
NPV	Giá trị hiện tại ròng (Net Present Value)
OER	Tỷ giá hối đoái chính thức (Official Exchange Rate)
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (State Bank of Viet Nam)
SER	Tỷ giá hối đoái kinh tế (Shadow Exchange rate)
SCF	Hệ số chuyển đổi chuẩn (Standard Conversion Factor)
SERF	Hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái kinh tế (Shadow Exchange Rate Factor)
VAT	Thuế giá trị gia tăng (Value Added Tax)
WTO	Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)
WB	Ngân hàng Thế giới (World Bank)

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu nhạy cảm (Indonesia)	18
Bảng 3.2: Thuế suất tương đương hạn ngạch xuất, nhập khẩu (Indonesia).....	19
Bảng 3.3: Thuế suất thuế xuất nhập khẩu hiệu dụng (Indonesia)	19
Bảng 3.4: Các thông số cho ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế (Bangladesh).....	21
Bảng 3.5: Các thông số cho ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế (Philippines)	22
Bảng 3.6: Kim ngạch xuất nhập khẩu nhạy cảm (Philippines).....	24
Bảng 3.7: Thuế suất thuế xuất, nhập khẩu hiệu dụng (Philippines).....	25
Bảng 4.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam	34
Bảng 4.2: Kim ngạch hàng xuất nhập khẩu không nhạy cảm với tỷ giá	36
Bảng 4.3: Lượng hạn ngạch nhập khẩu theo qui định của Bộ công thương	37
Bảng 4.4: Thuế suất tương đương hạn ngạch nhập khẩu.....	38
Bảng 4.5 Thuế xuất khẩu nhạy cảm	39
Bảng 4.6: Thuế nhập khẩu nhạy cảm.....	39
Bảng 4.7: Trọng số cung cầu ngoại tệ của Việt Nam	40
Bảng 4.8: Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững.....	41
Bảng 4.9: Tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam.....	41
Bảng 4.10: Phân tích độ nhạy mức chênh lệch hạn ngạch và thuế nhập khẩu.....	42
Bảng 4.11: Phân tích độ nhạy của tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững.....	43

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 2-1:	Hàng hóa có thể nhập khẩu và cầu ngoại tệ	6
Hình 2-2:	Hàng hóa có thể xuất khẩu và cung ngoại tệ	6
Hình 2-3:	Tỷ giá hối đoái kinh tế khi không có thuế xuất nhập khẩu.....	7
Hình 2-4:	Tỷ giá hối đoái kinh tế khi có thuế xuất nhập khẩu	8
Hình 2-5:	Tỷ giá hối đoái kinh tế khi thâm hụt thương mại bền vững	11
Hình 2-6:	Tỷ giá hối đoái kinh tế khi thâm hụt thương mại không bền vững.....	13
Hình 4-1:	Tỷ giá hối đoái thực và thâm hụt thương mại.....	31
Hình 4-2:	Tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do	32

TÓM TẮT

Các dự án đầu tư phát triển được triển khai tại Việt Nam nhằm phục vụ cho quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế. Các dự án này thường có tác động lớn đến nền kinh tế do đó việc thẩm định dự án cần được đánh giá một cách chính xác để xác định những dự án khả thi về tài chính và hiệu quả về kinh tế. Để việc thẩm định được thực hiện chính xác và khách quan thì các thông số sử dụng cho việc thẩm định phải được ước tính chính xác và hợp lý. Một trong những thông số quan trọng đó là tỷ giá hối đoái kinh tế. Vì chưa có một nghiên cứu ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam nên việc sử dụng tỷ giá hối đoái kinh tế trong thẩm định kinh tế các dự án hiện nay tại Việt Nam không thống nhất và không chính xác. Do đó, luận văn thực hiện ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010. Tỷ giá hối đoái kinh tế được ước tính bằng phương pháp bình quân trọng số và có các điều chỉnh phù hợp với đặc điểm kinh tế trong giai đoạn 2007-2010 như mức thâm hụt thương mại cao, sự chênh lệch lớn giữa tỷ giá hối đoái chính thức và tỷ giá thị trường tự do. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có mức chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái kinh tế theo ước tính của đề tài và tỷ giá hối đoái kinh tế thực tế được sử dụng trong thẩm định các dự án tại Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, luận văn đã đưa ra khuyến nghị đối với việc ước lượng và sử dụng tỷ giá hối đoái kinh tế trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU

Tỷ giá hối đoái là một biến số vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế, là tỷ lệ chuyển đổi giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái giúp chuyển đổi mức giá biên giới¹ của hàng hóa nhập khẩu thành mức giá nội địa cũng như chuyển chi phí sản xuất hàng hóa xuất khẩu tính bằng đồng nội tệ thành ngoại tệ. Trong thị trường tự do cạnh tranh, tỷ giá hối đoái khi thị trường ngoại tệ cân bằng là một công cụ dùng để đo lường chi phí nguồn lực trong nước để tạo ra một đồng ngoại tệ hoặc định giá hàng hóa nhập khẩu bằng đồng nội tệ.

Thuế, hạn ngạch và trợ cấp xuất nhập khẩu làm xuất hiện hai giá gồm giá hàng hóa nhập khẩu mà người nhập khẩu phải trả và giá mà người sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhận được. Sự chênh lệch này là khoản thuế, trợ cấp và hạn ngạch xuất, nhập khẩu. Các yếu tố khác như tỷ giá hối đoái do Chính phủ kiểm soát và không phù hợp với cung cầu ngoại tệ, cán cân thương mại không cân bằng cũng tạo ra sự khác biệt này. Sự chênh lệch này dẫn đến tỷ giá hối đoái thị trường hoặc tỷ giá hối đoái chính thức (Official Exchange Rate, OER) do Chính phủ công bố, sẽ không phản ánh đúng giá trị xã hội của ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái phản ánh đúng giá trị nguồn lực xã hội của ngoại tệ được gọi là tỷ giá hối đoái kinh tế (Shadow Exchange Rate, SER). Tỷ giá hối đoái kinh tế sẽ bằng với tỷ giá hối đoái thị trường nếu cung cầu ngoại tệ tự điều chỉnh và không có thuế, trợ cấp và hạn ngạch (Pedro Belli và đ.t.g, 2001).

Là thước đo giá trị nguồn lực xã hội của ngoại tệ, tỷ giá hối đoái kinh tế được sử dụng trong phân tích kinh tế các dự án đầu tư phát triển. Các dự án này thường có ảnh hưởng và tác động rộng lớn đến nền kinh tế nên phải phân tích tính khả thi về tài chính lẫn hiệu quả kinh tế. Phân tích tài chính dự án nhằm đánh giá tính khả thi về mặt tài chính mà dự án đem lại cho chủ đầu tư và các bên tham gia, trong khi phân tích kinh tế là đánh giá tác động của dự án đối với cả nền kinh tế để xác định những dự án nâng cao phúc lợi ròng cho xã hội và sử dụng tốt nhất các nguồn lực của đất nước. Các dự án đầu tư phát triển có thể sử dụng đầu vào là hàng hóa nhập khẩu, hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu hay nhằm thay thế hàng nhập khẩu. Các hàng hóa này được tính bằng ngoại tệ nên khi thẩm định phải quy đổi thành đồng

¹ Giá biên giới là mức giá của hàng hóa ngoại thương tính tại biên giới, là giá CIF đối với hàng nhập khẩu và là giá FOB đối với hàng xuất khẩu (Pedro Belli và đ.t.g, 2001).

nội tệ. Việc chuyển đổi bằng tỷ giá chính thức hoặc tỷ giá thị trường được sử dụng cho phân tích tài chính của dự án nhưng để thẩm định kinh tế phải ước lượng được giá kinh tế của đầu vào nhập khẩu hoặc đầu ra xuất khẩu của dự án. Do tỷ giá chính thức hay thị trường không phản ánh đúng giá trị xã hội của ngoại tệ, nên để xác định chính xác hiệu quả kinh tế của dự án thì phải sử dụng tỷ giá hối đoái kinh tế.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế và tham gia ngoại thương với thế giới. Việc gia nhập tổ chức WTO, tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và đa phương, quá trình sản xuất tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu cho thấy mức độ hội nhập của Việt Nam với thế giới ngày càng lớn. Mức độ hội nhập thể hiện qua tỷ lệ kim ngạch xuất, nhập khẩu/GDP ngày càng tăng (tỷ lệ xuất khẩu/GDP năm 1995 là 26% và vào năm 2010 là 70%, tỷ lệ nhập khẩu/GDP năm 1995 là 39% và năm 2010 là 82%)². Khi mà toàn bộ nền sản xuất tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu thì hàng hóa ngoại thương sẽ chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Vì vậy tỷ giá hối đoái đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuyển đổi giá của hàng hóa ngoại thương thành giá trong nước và ngược lại. Tại Việt Nam, Chính phủ can thiệp vào tỷ giá hối đoái; cán cân thương mại hầu như thâm hụt thường xuyên với mức độ ngày càng gia tăng; mức độ bảo hộ hàng hóa nội địa mặc dù có xu hướng giảm dần theo lộ trình của các cam kết tự do hóa ngoại thương nhưng vẫn còn. Tất cả những yếu tố trên làm tỷ giá hối đoái thị trường khác với tỷ giá hối đoái kinh tế.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có nghiên cứu chính thức nào để tính toán tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam. Để định giá kinh tế của hàng ngoại thương, mỗi dự án sử dụng một phương pháp khác nhau hoặc sử dụng kết quả của các nước trong khu vực rồi quy tính cho Việt Nam hoặc sử dụng tỷ giá hối đoái chính thức thay cho tỷ giá hối đoái kinh tế. Vì vậy, việc định giá kinh tế của hàng hóa ngoại thương trong phân tích hiệu quả kinh tế của các dự án là không thống nhất, gây khó khăn cho việc đánh giá lựa chọn dự án để thực hiện. Mặt khác, do mỗi dự án sử dụng một phương pháp riêng, các phương pháp này thường không chính xác về phương pháp luận và đơn giản về số liệu nên kết quả ước lượng sử dụng cho phân tích kinh tế cũng không chính xác. Tỷ giá hối đoái là một biến số vĩ mô và có phạm vi quốc gia, vì vậy cần có một tỷ giá hối đoái kinh tế để việc thẩm định các dự án tại Việt Nam đều có thể áp dụng một cách thống nhất.

² Theo kết quả tính toán trong phụ lục 3

Từ thực tế trên đặt ra câu hỏi nghiên cứu:

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết vi mô ứng dụng cho thẩm định dự án và sử dụng số liệu thống kê Việt Nam thì tỷ giá hối đoái kinh tế (VNĐ/USD) của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010 bằng bao nhiêu?

Kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010 có nhiều bất ổn vĩ mô hơn so với giai đoạn trước. Thâm hụt thương mại lớn (tỷ lệ thâm hụt thương mại/GDP cao nhất trong vòng 10 năm qua)³, tỷ giá thị trường tự do và tỷ giá chính thức biến động cách xa nhau, tỷ giá chính thức thường xuyên bị điều chỉnh và có biên độ dao động lớn hơn so với giai đoạn trước năm 2007. Những đặc điểm kinh tế trên sẽ làm chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái kinh tế và tỷ giá hối đoái thị trường lớn hơn so với giai đoạn trước. Do đó, luận văn sẽ thực hiện ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010. Dựa trên khung phân tích lợi ích và chi phí xã hội, tỷ giá hối đoái kinh tế được đo lường bằng sự thay đổi của lợi ích tiêu dùng xã hội sẵn có và chi phí nguồn lực xã hội khi có dự án so với khi không có dự án. Tỷ giá kinh tế bằng bình quân trọng số của các tỷ giá hiệu dụng đối với nhập khẩu và tỷ giá hiệu dụng đối với xuất khẩu. Phương pháp ước tính có các điều chỉnh phù hợp với đặc điểm kinh tế Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu như thuế, hạn ngạch, thâm hụt thương mại, tỷ giá hối đoái do Chính phủ kiểm soát. Nguồn số liệu được thu thập từ Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê, Bộ Công thương và các nguồn số liệu của các nghiên cứu khác sẽ được sử dụng để ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010. Kết quả của đề tài sẽ giúp cho việc đánh giá về hiệu quả kinh tế của các dự án tại Việt Nam được thống nhất và chính xác hơn, có đủ cơ sở để lựa chọn những dự án mang lại hiệu quả kinh tế nhất.

Đề tài bao gồm 5 chương, Chương 1 giới thiệu và tóm tắt về đề tài cùng bối cảnh phân tích. Chương 2 trình bày khung lý thuyết cho việc ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế. Chương 3 tổng hợp các trường hợp ước tính cho các nước Bangladesh năm 1991, Indonesia năm 1991, Philippines năm 1992 và năm 1994 mà sử dụng phương pháp nghiên cứu trong Chương 2. Ngoài ra, sẽ giới thiệu về các phương pháp ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong các dự án riêng biệt tại Việt Nam. Chương 4 thực hiện ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010 bao gồm phần một sẽ đánh giá thực trạng về cơ chế tỷ giá hối đoái và thâm hụt thương mại tại Việt Nam từ đó đưa ra phương pháp ước lượng áp

³ Phụ lục 3

dụng cho Việt Nam, phần hai đánh giá về các thông số, số liệu được đưa vào để ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế, phần ba sẽ tổng hợp các kết quả tính toán và phân tích độ nhạy đối với một số thông số. Chương 5 thảo luận về kết quả tính toán trong chương 4 và đánh giá khả năng ứng dụng kết quả này trong thực tế tại Việt Nam và các đề xuất khuyến nghị.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khung lý thuyết cho việc ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế.

Thẩm định kinh tế của dự án đầu tư phát triển được dựa trên việc ước lượng rồi so sánh lợi ích và chi phí xã hội khi có và không có dự án. Như đã trình bày, tỷ giá hối đoái kinh tế phải phản ánh chi phí cơ hội của nguồn lực trong nước để có được hay sử dụng ngoại tệ. Đối với dự án sử dụng ngoại tệ, việc dự án ra đời sẽ làm tăng cầu ngoại tệ, tạo ra hai tác động ảnh hưởng đến chi phí cơ hội của nguồn lực: thứ nhất, làm giảm tiêu dùng ngoại tệ hiện tại của các đối tượng khác trong nền kinh tế; thứ hai, gia tăng chi phí nguồn lực trong nước để sản xuất thêm ngoại tệ. Khi đó tỷ giá hối đoái kinh tế sẽ là bình quân trọng số của tỷ giá hiệu dụng đối với xuất khẩu và nhập khẩu. Đối với các dự án tạo ra ngoại tệ, việc dự án ra đời cũng sẽ làm tăng cung ngoại tệ từ đó tạo ra hai tác động giảm cung ngoại tệ hiện tại và tăng cầu ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp này cũng bằng bình quân trọng số của tỷ giá hối đoái hiệu dụng của xuất khẩu và nhập khẩu. Do tác động của hai loại dự án trên là tương tự nhau nên trong phương pháp ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế chỉ sử dụng một tác động của những dự án làm tăng cầu ngoại tệ để ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế.

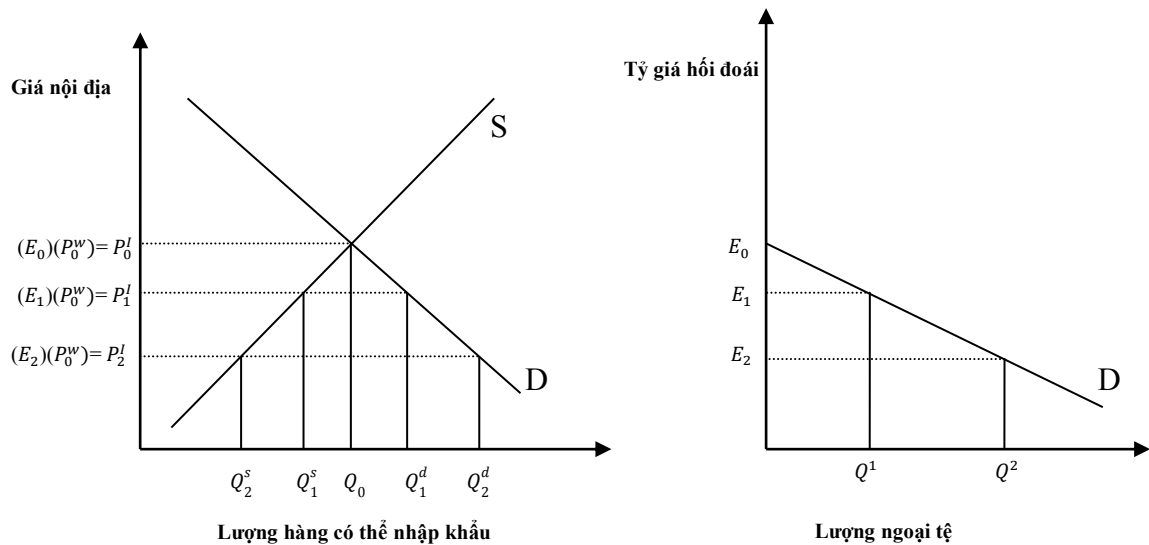
2.1.1. Tỷ giá hối đoái kinh tế khi không có thuế và trợ cấp xuất nhập khẩu

Hàng hóa trong nước được cung ứng từ sản xuất trong nước và nhập khẩu. Lượng nhập khẩu hàng hóa sẽ thay đổi tùy vào sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Khi tỷ giá giảm lượng nhập khẩu tăng, khi tỷ giá tăng lượng nhập khẩu giảm. Trong Hình 2-1, giá cả hàng hóa trong nước được xác định bởi đường cung nội địa (S) và đường cầu hàng có thể nhập khẩu (D), với định nghĩa tỷ giá hối đoái là số lượng đồng nội tệ trên một đồng ngoại tệ, mức giá trong nước của hàng hóa nhập khẩu (P^I) bằng tỷ giá hối đoái (E) nhân với giá thế giới (P^W).

Khi tỷ giá giảm từ E_0 xuống E_1 , giá nội địa của hàng hóa nhập khẩu giảm từ P_0^I xuống P_1^I . Với mức giá này, cung nội địa giảm còn Q_1^S và cầu đối với hàng có thể nhập khẩu tăng lên Q_1^d , phần thiếu hụt được bù đắp bằng lượng nhập khẩu ($Q_1^d - Q_1^S$). Nếu tỷ giá tiếp tục

giảm từ E_1 xuống E_2 , lượng nhập khẩu ($Q_2^d - Q_2^s$) sẽ lớn hơn ($Q_1^d - Q_1^s$). Do nhà nhập khẩu sử dụng ngoại tệ để mua hàng nhập khẩu nên làm cầu ngoại tệ tăng.

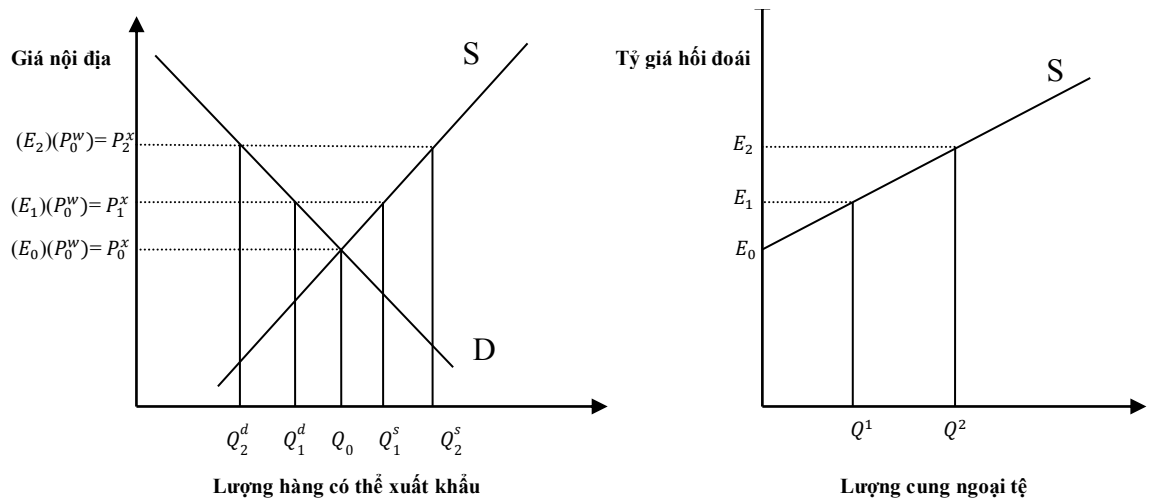
Hình 2-1: Hàng hóa có thể nhập khẩu và cầu ngoại tệ



Nguồn: Jenkins và Harberger (1995, tr.19).

Tương tự, hàng hóa có thể xuất khẩu đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, với giả định cung xuất khẩu của nước nhỏ không ảnh hưởng đến giá thế giới, giá nội địa của hàng có thể xuất khẩu bằng tỷ giá hối đoái nhân với giá thế giới.

Hình 2-2: Hàng hóa có thể xuất khẩu và cung ngoại tệ



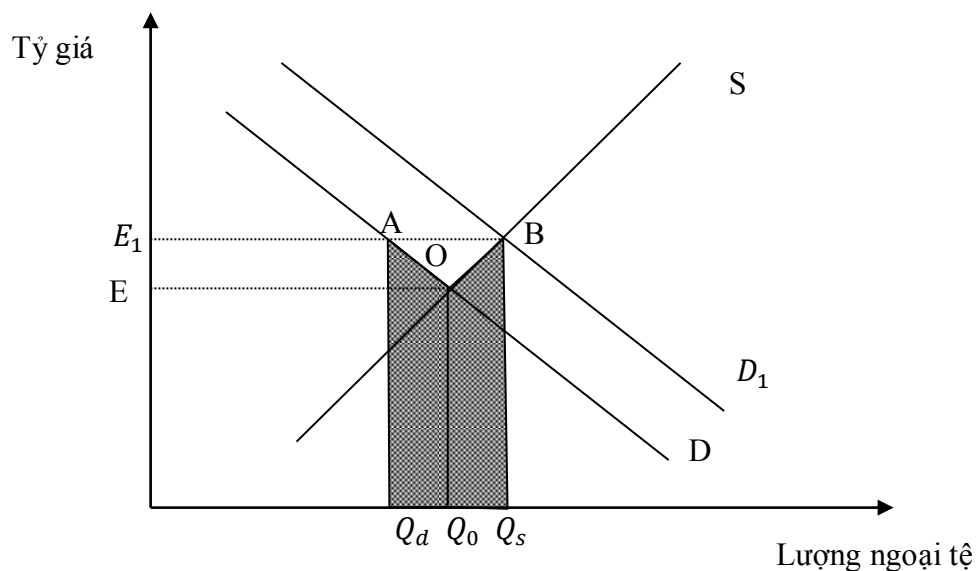
Nguồn: Jenkins và Harberger (1995, tr.20).

Trong Hình 2-2, tỷ giá tăng từ E_0 lên E_1 làm giá nội địa hàng có thể xuất khẩu tăng từ P_0^x lên P_1^x , cầu nội địa giảm từ Q_0 xuống Q_1^d và cung hàng có thể xuất khẩu tăng từ Q_0 lên Q_1^s , sự chênh lệch này là lượng xuất khẩu ($Q_1^s - Q_1^d$). Khi tỷ giá tăng lên đến E_2 , lượng xuất khẩu tăng lên ($Q_2^s - Q_2^d$) lớn hơn ($Q_1^s - Q_1^d$). Xuất khẩu hàng hóa đem lại ngoại tệ cho nhà xuất khẩu nên tỷ giá tăng làm cung ngoại tệ tăng.

Tỷ giá hối đoái cân bằng của thị trường được xác định mà tại đó mức cung ngoại tệ bằng với mức cầu ngoại tệ. Nếu tỷ giá hối đoái khác với điểm cân bằng sẽ tạo ra dư thừa hay thiếu hụt ngoại tệ, khi đó lực cung cầu sẽ đưa tỷ giá về lại điểm cân bằng của thị trường (Jenkins và Harberger, 1995).

Khi một dự án đầu tư được thực hiện (Hình 2-3), nhu cầu nhập khẩu hàng hóa đầu vào cho dự án làm tăng cầu về ngoại tệ, đường cầu ngoại tệ (D) sẽ dịch chuyển sang phải thể hiện bằng đường cầu mới (D_1), khi không có bất cứ can thiệp nào khác từ bên ngoài, tỷ giá hối đoái tăng từ E_0 tăng lên E_1 .

Hình 2-3: Tỷ giá hối đoái kinh tế khi không có thuế xuất nhập khẩu



Nguồn: Pedro Belli và đ.t.g (2001, tr.311).

Như vậy, cầu về ngoại tệ của dự án đã tạo ra hai tác động, làm giảm cầu ngoại tệ từ Q_0 đến Q_d và tăng cung ngoại tệ Q_0 đến Q_s . Lượng ngoại tệ ($Q_s - Q_d$) tạo ra từ hai tác động trên được chuyển sang phục vụ cho dự án, giá trị kinh tế của lượng ngoại tệ này được đo

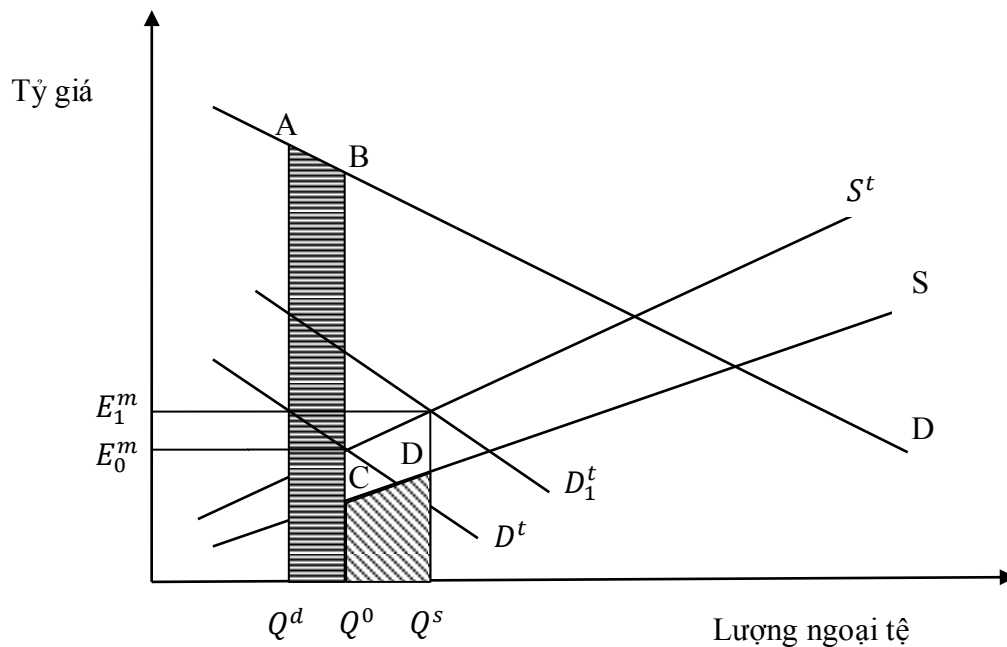
lượng bằng sự sụt giảm lợi ích của người tiêu dùng thể hiện bằng diện tích AOQ_0Q_d và chi phí nguồn lực trong nước tăng thêm để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thể hiện bằng diện tích OBQ_sQ_0 .

Tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp này sẽ bằng tổng diện tích AOQ_0Q_d và OBQ_sQ_0 chia cho lượng ngoại hối tạo ra là $(Q_s - Q_d)$ và bằng với tỷ giá hối đoái thị trường. (Pedro Belli và đ.t.g, 2001).

2.1.2. Tỷ giá hối đoái kinh tế khi có thuế xuất nhập khẩu

Khi Chính phủ đánh thuế lên hàng xuất khẩu lẫn nhập khẩu, làm đường cung lẫn đường cầu ngoại tệ dịch chuyển sang trái. Trong Hình 2-4, đường S , D là đường cung và cầu ngoại tệ trong trường hợp không có thuế xuất nhập khẩu. Khi đó đường cung ngoại tệ khi có thuế xuất khẩu là S^t và D^t là đường cầu ngoại tệ khi có thuế nhập khẩu. Ứng với đường cung cầu ngoại tệ S^t, D^t , tỷ giá thị trường là E_0^m và lượng xuất nhập khẩu là Q^0 .

Hình 2-4: Tỷ giá hối đoái kinh tế khi có thuế xuất nhập khẩu



Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.34).

Khi những yếu tố đầu vào cho dự án là hàng nhập khẩu, cầu về ngoại tệ sẽ tăng, đường cầu D^t dịch chuyển sang phải thành đường D_1^t . Giả định không có thâm hụt thương mại và tỷ giá hối đoái được thả nổi, khi đó tương ứng với sự dịch chuyển của đường cầu, tỷ giá tăng lên thành E_1^m . Tỷ giá tăng làm giảm nhập khẩu từ Q^0 xuống Q^d và gia tăng xuất khẩu từ Q^0 lên Q^s . Do đó, dự án đã tạo ra hai tác động: Thứ nhất, làm giảm lợi ích của người sử dụng ngoại tệ hiện tại, giá trị kinh tế của lượng ngoại tệ thể hiện bằng diện tích hình ABQ^0Q^d , lượng ngoại tệ tạo ra do nhập khẩu giảm là $(Q^0 - Q^d)$. Thứ hai, gia tăng chi phí nguồn lực trong nước để sản xuất thêm hàng hóa xuất khẩu thể hiện bằng diện tích hình CDQ^sQ^0 , lượng ngoại tệ tạo ra do xuất khẩu tăng lên là $(Q^s - Q^0)$.

Tỷ giá hối đoái kinh tế, E^e được xác định bằng tổng diện tích của hai phần trên:

$$E^e = E^m * (1 - t_x) * (Q^s - Q^0) + E^m * (1 + T) * (Q^0 - Q^d)$$

Trong đó:

E^m : Tỷ giá hối đoái thị trường

t_x : Thuế suất hiệu dụng của xuất khẩu

T : Thuế suất hiệu dụng của nhập khẩu

Trong thực tế, mức độ thay đổi của đường cung và đường cầu khi có dự án phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu. Do đó, công thức để tính tỷ giá hối đoái kinh tế với độ co giãn:

$$E^e = \frac{E^m * [\epsilon^x * (1 - t_x) - \eta^i * (Q^I/Q^X) * (1 + T)]}{\epsilon^x - \eta^i * (Q^I/Q^X)}$$

Trong đó:

ϵ^x : Độ co giãn của cung xuất khẩu

η^i : Độ co giãn của cầu nhập khẩu

Q^I : Lượng cầu ngoại tệ

Q^X : Lượng cung ngoại tệ

Gọi W^s là trọng số cung ngoại tệ:

$$W^s = \frac{\epsilon^x}{\epsilon^x - \eta^i * (Q^I/Q^X)}$$

Gọi W^d là trọng số cầu ngoại tệ:

$$W^d = \frac{-\eta^i * (Q^I/Q^X)}{\epsilon^x - \eta^i * (Q^I/Q^X)}$$

Công thức trên được viết lại dưới dạng trọng số cung cầu ngoại tệ:

$$E^e = W^s * E^m * (1 - t_x) + W^d * E^m * (1 + T)$$

Như vậy, để tính tỷ giá hối đoái kinh tế theo công thức trên cần phải ước lượng các thông số: tỷ giá hối đoái thị trường (E^m), trọng số cung xuất khẩu (W^s), trọng số cầu nhập khẩu (W^d), thuế suất thuế nhập khẩu (T) và thuế suất thuế xuất khẩu (t_x). Tỷ giá hối đoái (E^m) trong công thức trên được xác định trong trường hợp không có thâm hụt thương mại, tỷ giá được tự do điều chỉnh theo lực cung cầu ngoại tệ nên đối với trường hợp có thâm hụt thương mại và tỷ giá bị can thiệp cần có phương pháp để ước tính tỷ giá hối đoái cân bằng thị trường. Mặt khác, từ công thức trên, ta thấy rằng thuế suất nhập khẩu (T), thuế suất xuất khẩu (t_x) là tỷ suất bình quân trọng số của thuế suất các mặt hàng xuất nhập khẩu. Để ước tính trọng số cung cầu cần phải ước lượng được độ co giãn cung xuất khẩu, cầu nhập khẩu và kim ngạch xuất nhập khẩu. Những điều chỉnh để việc ước lượng các thông số trên cho phù hợp với thực tế được trình bày trong phần tiếp theo.

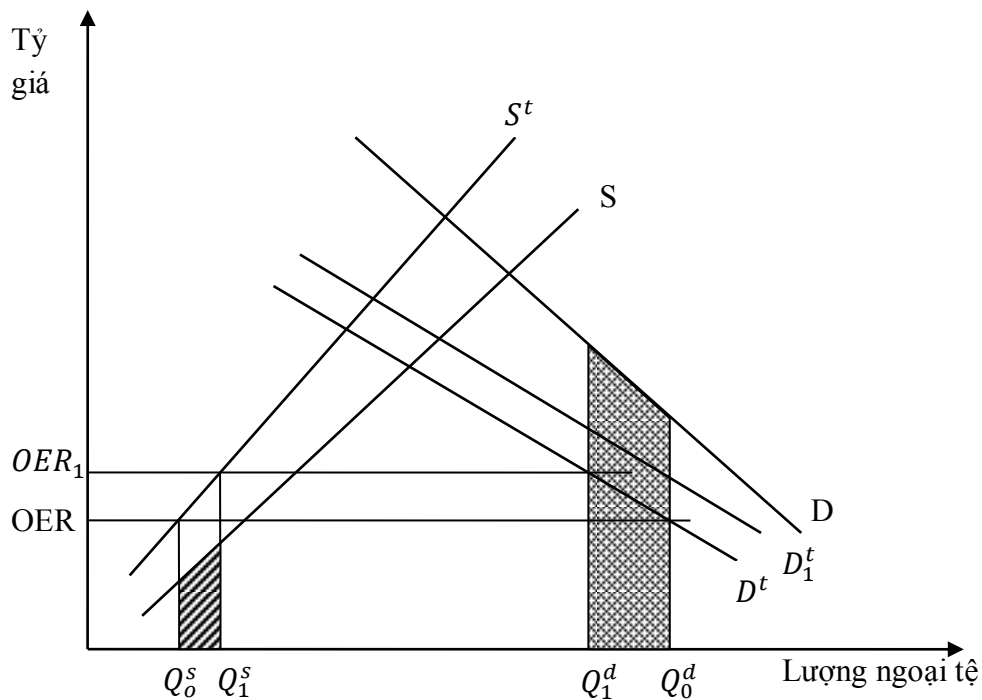
2.2 Phương pháp thực nghiệm để ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế

Theo khung lý thuyết trên, tỷ giá hối đoái được xác định bằng cung ngoại tệ là từ xuất khẩu hàng hóa và cầu ngoại tệ từ nhu cầu nhập khẩu hàng hóa với giả định không có thâm hụt thương mại, tỷ giá hối đoái thả nổi nên tỷ giá hối đoái do thị trường xác định cũng là tỷ giá chính thức. Nhưng trong thực tế, tỷ giá hối đoái chính thức chịu tác động của cơ chế tỷ giá hối đoái và luồng vốn ngoại tệ ra vào. Mặt khác, tỷ giá trên thị trường mà chúng ta thấy được không phải là tỷ giá tại điểm cân bằng do tỷ giá chính thức mà Chính phủ duy trì có thể thấp hoặc cao hơn tỷ giá cân bằng dẫn đến thâm hụt hoặc thặng dư thương mại. Để giải quyết vấn đề trên, tác giả Jenkins và El-Hifnawi (1993) đã đưa ra ba trường hợp sau.

2.2.1 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp cơ chế tỷ giá chính thức linh hoạt và thâm hụt thương mại bền vững

Khi tỷ giá hối đoái chính thức bị Chính phủ kiểm soát ở mức thấp hơn tỷ giá hối đoái được xác định bởi cung cầu xuất nhập khẩu, cầu nhập khẩu lớn hơn cung xuất khẩu sẽ gây ra thâm hụt thương mại. Sự thiếu hụt ngoại tệ do thâm hụt thương mại sẽ tạo áp lực làm tỷ giá tăng. Tuy nhiên Chính phủ vẫn duy trì được mức tỷ giá chính thức này do có sự bù đắp từ các dòng vốn ngoại tệ ổn định, dài hạn. Các dòng vốn ngoại này gồm vốn đầu tư nước ngoài, viện trợ hay những điều chỉnh tạm thời trong dự trữ ngoại hối. Mức thâm hụt thương mại mà không tạo áp lực phải điều chỉnh tỷ giá được gọi là thâm hụt thương mại *bền vững* hay *vẫn chịu đựng được*. Khi có dự án làm cầu về ngoại tệ tăng lên, đường cầu dịch chuyển sang phải, mức thâm hụt thương mại tăng lên, Chính phủ muốn duy trì mức thâm hụt bền vững như trước sẽ phải điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá đồng nội tệ. Tỷ giá tăng khuyến khích xuất khẩu và giảm bớt nhập khẩu; phần thâm hụt thương mại vẫn được giữ một cách bền vững.

Hình 2-5: Tỷ giá hối đoái kinh tế khi thâm hụt thương mại bền vững



Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.38).

Trong Hình 2-5, trước khi có dự án, tỷ giá chính thức OER thấp hơn tỷ giá thị trường cân bằng khi có thuế đã gây ra chênh lệch giữa Q_0^d là cầu ngoại tệ, Q_0^s là cung ngoại tệ. Khoảng chênh lệch này sẽ được bù đắp bởi các khoản đầu tư nước ngoài, viện trợ hay sự sụt giảm trong dự trữ ngoại hối. Sau khi có dự án, cầu ngoại tệ tăng làm đường cầu dịch chuyển sang phải từ D^t lên D_1^t , nếu Chính phủ không muốn thâm hụt thương mại gia tăng thì sẽ phải điều chỉnh tỷ giá chính thức tăng lên OER_1 . Lượng cầu ngoại tệ giảm xuống Q_1^d và lượng cung ngoại tệ tăng lên Q_1^s .

Như vậy, dự án làm tăng cầu ngoại tệ nên đã gián tiếp làm tăng tỷ giá hối đoái vì Chính phủ phải điều chỉnh tỷ giá phù hợp với mức thâm hụt bền vững. Tỷ giá hối đoái tăng tạo ra hai tác động, giảm tiêu dùng hiện tại và tăng chi phí nguồn lực sản xuất trong nước. Khi đó chi phí cơ hội kinh tế của ngoại tệ được thể hiện bằng hai diện tích được tô đậm (Hình 2-5). Tỷ giá hối đoái kinh tế sẽ được tính theo công thức:

$$E^e = OER * (1 - t_x) * (Q_1^s - Q_0^s) + OER * (1 + T) * (Q_0^d - Q_1^d)$$

Công thức tính theo độ co giãn cung cầu ngoại tệ:

$$E^e = \frac{OER * [\epsilon^x * (1 - t_x) - \eta^i * (Q^I/Q^X) * (1 + T)]}{\epsilon^x - \eta^i * (Q^I/Q^X)}$$

Thay W^s và W^d vào phương trình trên, ta được:

$$E^e = OER * [(1 - t_x) * W^s + (1 + T) * W^d] \quad (2.1)$$

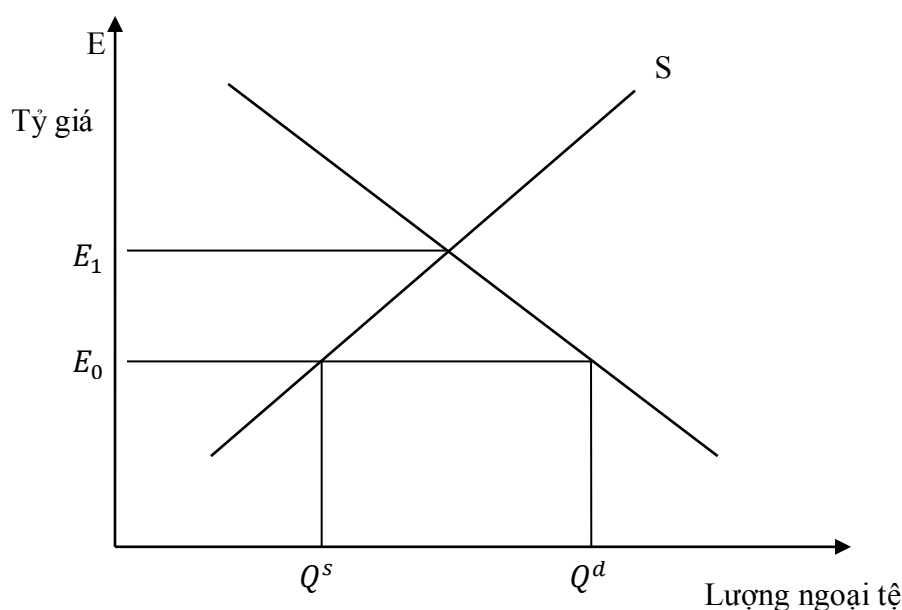
Dự án làm tăng cầu ngoại tệ nhưng mức tăng này chỉ trong phạm vi nhỏ, do đó Chính phủ chỉ cần điều chỉnh tỷ giá với biên độ nhỏ là có thể đưa mức thâm hụt thương mại trở lại mức bền vững. Tuy nhiên khi mà mức thâm hụt quá lớn hoặc các dòng vốn ngoại tệ không đủ bù đắp cho thâm hụt thì phương pháp ước tính được trình bày trong phần sau.

2.2.2 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp cơ chế tỷ giá chính thức cố định và thâm hụt thương mại không bền vững

Chính phủ duy trì tỷ giá hối đoái chính thức thấp hơn tỷ giá cân bằng dẫn đến thâm hụt thương mại. Thâm hụt thương mại tạo ra sự thiếu hụt ngoại tệ. Sự thiếu hụt này không bền vững do không có đủ các dòng vốn ngoại hay dự trữ ngoại hối. Do vậy, đã tạo sức ép

buộc phải điều chỉnh tỷ giá hối đoái chính thức về lại mức tỷ giá hối đoái mà tại đó thị trường ngoại tệ cân bằng.

Hình 2-6: Tỷ giá hối đoái kinh tế khi thâm hụt thương mại không bền vững



Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.39).

Vì vậy, để ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế, theo Jenkins và El-Hifnawi (1993), trước hết phải ước lượng tỷ giá hối đoái tại điểm cân bằng cung cầu ngoại tệ. Trong Hình 2-6, E_0 là tỷ giá chính thức và Q^s , Q^d là lượng cung cầu ngoại tệ ứng với tỷ giá hối đoái chính thức. Như vậy khoản thiếu hụt ngoại tệ là: $\Delta Q = Q^d - Q^s$. E_1 là tỷ giá hối đoái tại điểm cân bằng của cung cầu ngoại tệ⁴, khi đó:

⁴ Công thức tính tỷ giá cân bằng E_1 (Jenkins và El-Hifnawi, 1993) như sau: Gọi độ co giãn của cung xuất khẩu là ϵ^x :

$$\epsilon^x = \frac{\Delta Q^s / Q^s}{\Delta E_0 / E_0} \Leftrightarrow \Delta Q^s = \epsilon^x * Q^s * \left(\frac{\Delta E_0}{E_0} \right)$$

Tương tự, gọi η^i là độ co giãn của cầu nhập khẩu:

$$\eta^i = \frac{\Delta Q^d / Q^d}{\Delta E_0 / E_0} \Leftrightarrow \Delta Q^d = \eta^i * Q^d * \left(\frac{\Delta E_0}{E_0} \right)$$

Nếu khoảng chênh lệch tỷ giá ΔE_0 thể hiện đúng khoản thâm hụt ngoại thương thì:

$$E_1 = E_0 + \Delta E_0 \Leftrightarrow E_1 = E_0 * \left(1 + \frac{\Delta E_0}{E_0} \right) \quad (1)$$

$$\Delta Q^s - \Delta Q^d = Q^d - Q^s \quad (2)$$

$$E_1 = E_0 * [1 + \Delta Q / (\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)]$$

Tỷ giá hối đoái kinh tế, E^e :

$$E^e = \frac{E^1 * [\epsilon^x * (1 - t_x) - \eta^i * (Q^I / Q^X) * (1 + T)]}{\epsilon^x - \eta^i * (Q^I / Q^X)}$$

Thay W^s và W^d vào phương trình trên, ta tính được tỷ giá hối đoái trong trường hợp này là:

$$E^e = E^1 * [W^s * (1 - t_x) + W^d * (1 + T)] \quad (2.2)$$

Mức điều chỉnh tỷ giá hối đoái về lại mức cân bằng như trường hợp trên ít xảy ra trong thực tế, vì luôn có các dòng vốn ngoại tệ và dự trữ ngoại hối nên chỉ cần điều chỉnh tỷ giá hối đoái về lại mức mà tại đó thâm hụt thương mại được bù đắp đủ bởi các dòng vốn ngoại. Trường hợp này được trình bày trong phần tiếp theo.

2.2.3 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp cơ chế tỷ giá chính thức cố định và thâm hụt thương mại bền vững một phần

Tỷ giá do Chính phủ điều hành theo cơ chế tỷ giá hối đoái cố định được duy trì thấp hơn tỷ giá cân bằng của thị trường gây ra thâm hụt thương mại, dẫn đến thiếu hụt ngoại tệ. Phần thiếu hụt ngoại tệ này không bù đắp đủ bởi các dòng vốn ngoại và dự trữ ngoại hối, dẫn đến áp lực phải giảm giá đồng nội tệ. Tuy nhiên, một phần thâm hụt thương mại vẫn bền vững do được bù đắp một phần bởi các dòng vốn ngoại, nên Chính phủ sẽ điều chỉnh tỷ giá hối đoái tăng lên đến mức mà tại đó mức thâm hụt thương mại được bền vững, tương tự như trường hợp được trình bày tại mục 2.2.1.

Gọi F là tỷ lệ giữa lượng thâm hụt thương mại được bù đắp bởi các dòng vốn ngoại bền vững và ΔQ là tổng mức thâm hụt thương mại. Như vậy lượng thâm hụt không bền vững

Thay các giá trị $\Delta Q^s, \Delta Q^d$ vào công thức (2):

$$(\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d) * \left(\frac{\Delta E_0}{E_0} \right) = Q^d - Q^s \rightarrow \frac{\Delta E_0}{E_0} = (Q^d - Q^s) / (\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d) \quad (3)$$

Thay công thức (3) vào công thức (1): tỷ giá hối đoái tại điểm cân bằng của thị trường cung cầu ngoại tệ:

$$\begin{aligned} E_1 &= E_0 * [1 + (Q^d - Q^s) / (\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)] \\ &= E_0 * [1 + \Delta Q / (\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)] \end{aligned}$$

Khi không có thuế và trợ cấp, E_1 sẽ là tỷ giá hối đoái thị trường cân bằng và cũng là tỷ giá hối đoái kinh tế. Khi thuế nhập khẩu (T) và thuế xuất khẩu (t_x), E_1 sẽ là tỷ giá hối đoái cân bằng của thị trường cung cầu ngoại tệ đã có thuế.

là $(1 - F) * \Delta Q$. Khi đó tỷ giá hối đoái ứng với mức thâm hụt thương mại bền vững sẽ được tính như sau:

$$E^1 = OER * [1 + (1 - F) * \Delta Q / (\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)]$$

Khi đó, tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp thâm hụt bền vững một phần bằng:

$$E^e = \frac{E^1 * [\epsilon^x * (1 - t_x) - \eta^i * (Q^I/Q^X) * (1 + T)]}{\epsilon^x - \eta^i * (Q^I/Q^X)}$$

Hoặc,

$$E^e = OER * [1 + (1 - F) * \frac{\Delta Q}{(\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)}] * [W^s * (1 - t_x) + W^d * (1 + T)] \quad (2.3)$$

Trong ba phần trên đã đưa ra các trường hợp ước lượng đối với mỗi cơ chế tỷ giá và mức thâm hụt thương mại, phần tiếp theo sẽ trình bày việc điều chỉnh các thông số về kim ngạch xuất nhập khẩu và thuế suất thuế xuất nhập khẩu để có thể áp dụng trong thực tế.

2.2.4 Các điều chỉnh trong ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế

2.2.4.1 Điều chỉnh cho các khoản thương mại không nhạy cảm với giá và các mặt hàng tạm nhập tái xuất

Trong cơ chế hình thành cung cầu ngoại tệ được trình bày trong mục 2.1.1, cung cầu ngoại tệ hình thành trên cơ sở các mặt hàng có thể xuất khẩu và nhập khẩu thay đổi về lượng khi có sự thay đổi của tỷ giá hối đoái hay nói một cách khác là các mặt hàng này đều nhạy cảm với sự thay đổi của tỷ giá. Tuy nhiên trong thực tế, vẫn tồn tại các mặt hàng ngoại thương mà lượng xuất nhập khẩu không phản ứng với sự thay đổi của tỷ giá. Nếu để các mặt hàng này trong tính toán sẽ không phản ánh đúng qui luật cung cầu ngoại tệ, việc xác định tỷ giá hối đoái kinh tế sẽ không chính xác và không phù hợp với khung phân tích. Vì vậy cần xác định được các mặt hàng này và loại ra trước khi ước lượng.

Những hàng hóa xuất nhập khẩu không nhạy cảm với sự thay đổi tỷ giá là những hàng hóa mà bị kiểm soát về số lượng hay chính sách giá bị tách ly ra khỏi cung cầu trong nước và không bị tác động của tỷ giá như dầu mỏ hoặc các đầu vào của các dự án Chính phủ (Jenkins và El-Hifnawi, 1993). Một loại hàng không nhạy cảm khác là hàng tạm nhập tái xuất, là những mặt hàng được tạm nhập khẩu sau đó xuất sang một nước khác mà vẫn không

bị thay đổi về tính chất. Tạm nhập khẩu sau đó xuất sang nước khác nên việc nhập khẩu và xuất khẩu của mặt hàng này không phải do sự thay đổi của tỷ giá.

Những hàng hóa này phải được trừ ra khỏi kim ngạch xuất, nhập khẩu để đảm bảo các hàng hóa xuất, nhập khẩu đều nhạy cảm với tỷ giá. Phần thuế xuất nhập khẩu thu được đối với các mặt hàng này cũng phải được loại trừ ra khỏi tổng số thu thuế.

2.2.4.2 Thuế suất tương đương của hạn ngạch và thuế suất hiệu dụng xuất nhập khẩu

Khi ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế được trình bày tại mục 2.1.2, đường cung và đường cầu ngoại tệ khi có thuế xuất, nhập khẩu được hình thành và cách đường cung cầu khi không có thuế một khoảng cách đó là thuế suất thuế xuất, nhập khẩu. Như vậy, những thay đổi trong đường cung cầu khi không có thuế sẽ làm thay đổi đường cung cầu ngoại tệ khi có thuế thông qua thuế suất thuế xuất nhập khẩu vì khi đó giá thế giới và giá trong nước chênh lệch nhau khoản thuế xuất, nhập khẩu. Trong thực tế, có những hàng hóa bị Chính phủ hạn chế về lượng xuất, nhập khẩu đã làm cho mức thuế suất của các mặt hàng này không phản ánh đúng chênh lệch giữa giá thế giới và giá trong nước. Để xác định mức thuế suất phản ánh sự chênh lệch giữa giá thế giới và giá nội địa của hàng chịu hạn ngạch, tác giả Jenkins và El-Hifnawi đã đưa ra công thức sau:

Đối với hàng hóa chịu hạn ngạch nhập khẩu, mức thuế suất tương đương của hạn ngạch nhập khẩu của hàng hóa i , T_i^{eqr} được tính theo công thức:

$$T_i^{eqr} = \frac{\text{Giá bán si trong nước}}{\text{Giá CIF}} - 1 \quad (2.4)$$

Đối với hàng chịu hạn ngạch xuất khẩu, mức thuế suất tương đương của hàng hóa xuất khẩu bị hạn ngạch, t_i^{eqr} là:

$$t_i^{eqr} = 1 - \frac{\text{Giá bán si trong nước}}{\text{Giá FOB}} \quad (2.5)$$

Do đường cung và cầu xuất nhập khẩu đại diện cho tất cả các hàng ngoại thương trong nền kinh tế nên mức thuế suất xuất, nhập khẩu trong khung phân tích này là thống nhất cho tất cả các hàng hóa xuất, nhập khẩu nhạy cảm trong nền kinh tế (thuế xuất, nhập khẩu hiệu

dụng). Mức thuế suất hiệu dụng được tính bằng cách lấy tổng nguồn thu thuế bao gồm phần chênh lệch giữa thuế suất tương đương hạn ngạch và thuế suất nhập khẩu của hàng chịu hạn ngạch chia cho lượng xuất nhập khẩu đã loại trừ các hàng không nhạy cảm với giá và hàng tạm nhập tái xuất.

Mức thuế suất hiệu dụng của hàng nhập khẩu nhạy cảm có điều chỉnh đối với hạn ngạch nhập khẩu, T^{adj} là:

$$T^{adj} = \frac{\text{Tổng thuế nhập khẩu} + \sum (T_i^{eqr} - T_i) * M_i}{Q^I} \quad (2.6)$$

Trong đó:

T_i^{eqr} : Thuế suất tương đương của hàng hóa chịu hạn ngạch nhập khẩu i

T_i : Thuế suất thuế nhập khẩu của hàng hóa i

M_i : Kim ngạch nhập khẩu của hàng hóa i

Q^I : Tổng kim ngạch nhập khẩu nhạy cảm

Mức thuế suất hiệu dụng của hàng xuất khẩu nhạy cảm có điều chỉnh đối với hạn ngạch xuất khẩu, t_x^{adj} là:

$$t_x^{adj} = \frac{\text{Tổng thuế xuất khẩu} + \sum (t_i^{eqr} - t_i) * X_i}{Q^X} \quad (2.7)$$

Trong đó:

t_i^{eqr} : Thuế suất tương đương của hàng hóa bị hạn ngạch xuất khẩu (i)

t_i : Thuế suất xuất khẩu của hàng hóa i

M_i : Kim ngạch xuất khẩu của hàng hóa i

Q^X : Tổng kim ngạch xuất khẩu nhạy cảm

Thuế nhập khẩu hiệu dụng (T^{adj}) và xuất khẩu hiệu dụng (t_x^{adj}) đã tính như trên sẽ được áp dụng thay cho mức thuế nhập khẩu (T) và thuế xuất khẩu (t_x) trong công thức tính tỷ giá hối đoái kinh tế của ba trường hợp trên.

CHƯƠNG 3

ƯỚC LƯỢNG TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI KINH TẾ TRÊN THỰC TẾ

Các nghiên cứu về tỷ giá hối đoái kinh tế có tính áp dụng cao nhất đối với Việt Nam là tại các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước có thu nhập tương tự. Do vậy trong phần đầu của chương này sẽ tổng hợp các nghiên cứu ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế tại Philippines, Indonesia và Bangladesh sử dụng phương pháp của chương 2. Phần tiếp theo sẽ trình bày thực tế áp dụng tỷ giá hối đoái kinh tế cho các dự án tại Việt Nam.

3.1 Ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế cho các nước Indonesia (1991), Bangladesh (1991) và Philippines (1992 và 1994)

Ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế của ba nước Indonesia (năm 1991), Bangladesh (năm 1991), Philippines (năm 1992), được tác giả Jenkins và El-Hifnawi tổng hợp từ các nghiên cứu riêng cho từng nước của các tác giả khác nhau. Ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế của Philippines năm 1994 được tổng hợp từ tài liệu của ADB (1997).

3.1.1 Indonesia

Kim ngạch nhập khẩu không nhạy cảm bao gồm nhập khẩu của Chính phủ, tạm nhập và dầu mỏ vì dầu mỏ chịu kiểm soát của Chính phủ.

Kim ngạch xuất khẩu không nhạy cảm là dầu mỏ và các khoản tái xuất, các khoản tái xuất này bằng với khoản tạm nhập nằm trong kim ngạch nhập khẩu.

Bảng 3.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu nhạy cảm (Indonesia)

Hạng mục	Nhập khẩu (Tr.USD)	Xuất khẩu (Tr.USD)
Tổng kim ngạch đã loại trừ dầu	23.559	18.248
Trong đó:		
Chính phủ	5.492	
Tái nhập, tái xuất	4.579	4.579
Kim ngạch nhạy cảm	13.488	13.669

Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.22).

Thuế nhập khẩu và hạn ngạch nhập khẩu: các mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu là bột mì, đậu nành, mía. Thuế nhập khẩu để tính thuế nhập khẩu hiệu dụng đã được loại trừ phần thuế của các khoản không nhảy cảm và tạm nhập tái xuất. Thuế tương đương hạn ngạch và thuế nhập khẩu hiệu dụng được tính theo công thức 2.4 và 2.6 trong chương 2.

Thuế xuất khẩu và hạn ngạch xuất khẩu: mặt hàng chịu hạn ngạch xuất khẩu là xi măng, thuế xuất khẩu được sử dụng để tính thuế xuất khẩu hiệu dụng đã được loại trừ phần thuế xuất khẩu của khoản tạm xuất tái nhập. Thuế xuất khẩu hiệu dụng và thuế tương đương hạn ngạch xuất khẩu được tính theo công thức 2.5 và 2.7 tại chương 2.

Bảng 3.2: Thuế suất tương đương hạn ngạch xuất, nhập khẩu (Indonesia)

Hạng mục	Thuế tương đương hạn ngạch	Thuế suất	Kim ngạch (Tr.USD)	Chênh lệch thuế suất và hạn ngạch (Tr.USD)
Nhập khẩu				102,358
Bột mì	20%	0%	9	1,8
Đậu nành	66,3%	10%	173	97,399
Mía	11,7%	10%	27	3,159
Xuất khẩu				8,526
Xi măng	20,3%	0%	42	8,526

Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.22).

Bảng 3.3: Thuế suất thuế xuất nhập khẩu hiệu dụng (Indonesia)

Hạng mục	Nhập khẩu (Tr.USD)	Xuất khẩu (Tr.USD)
Kim ngạch nhảy cảm (1)	13.488	13.669
Thuế (2)	1.139	13
Chênh lệch thuế suất và hạn ngạch (3)	102,358	8,526
Thuế suất hiệu dụng [(2)+(3)]/(1)	9,2 %	0,16%

Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993).

Độ co giãn của cung cầu ngoại tệ: Độ co giãn của cung cầu ngoại tệ được xác định bằng phân tích hồi quy giữa lượng xuất nhập khẩu nhảy cảm với tỷ giá hối đoái thực. Độ co

giãn của cung xuất khẩu: 0.68 và cầu nhập khẩu: -1,38. Theo công thức tính trọng số cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu, trọng số cung xuất khẩu: 0,33 và trọng số cầu nhập khẩu: 0,67.

Tính bền vững của thâm hụt thương mại: Kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu nhạy cảm là tương đương nhau, do đó cán cân thương mại của Indonesia cân bằng. Tỷ giá hối đoái kinh tế của Indonesia được tính theo công thức:

$$SER = OER * [W^s * (1 - t_x^{adj}) + W^d * (1 + T^{adj})]$$

Với các thông số:

Tỷ giá hối đoái chính thức (OER) : 1.950,3 Rp/\$

Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng (t_x^{adj}) : 0,16%

Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng (T^{adj}): 9,2%

Trọng số cung xuất khẩu (W^s) : 0,33

Trọng số cầu nhập khẩu (W^d) : 0,67

Ta có tỷ giá hối đoái kinh tế của Indonesia, $SER = 2.069$ Rp/\$

Hệ số tỷ giá hối đoái kinh tế, $SERF = \frac{SER}{OER} = 1,061$

Hệ số chuyển đổi chuẩn, $SCF = \frac{OER}{SER} = 0,943$

Chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái kinh tế và tỷ giá hối đoái chính thức:

Phí thưởng ngoại hối: $\frac{SER}{OER} - 1 = 6,1\%$

3.1.2 Bangladesh

Kim ngạch xuất, nhập khẩu không nhạy cảm: Phần kim ngạch không nhạy cảm là hàng tạm nhập tái xuất.

Thuế và hạn ngạch xuất, nhập khẩu: Bangladesh không có hạn ngạch xuất nhập khẩu.

Độ co giãn của cung cầu ngoại tệ: với phương pháp tương tự như hai nước trên, độ co giãn của cung xuất khẩu: 0,63 và độ co giãn của cầu nhập khẩu: -1,3. Theo đó, trọng số cung xuất khẩu: 0,178 và trọng số cầu: 0,822.

Bảng 3.4: Các thông số cho ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế (Bangladesh)

Hạng mục	Nhập khẩu (Tr.USD)	Xuất khẩu (Tr.USD)
Tổng kim ngạch	3.470	1.718
<i>Trong đó:</i>		
Tái nhập, tái xuất	311	311
Tổng kim ngạch nhập khẩu	3.159	1.407
Thuế suất hiệu dụng	0,246%	0,02%

Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.29).

Tính bền vững của thâm hụt thương mại: Cán cân thương mại của Bangladesh tuy bị thâm hụt nặng nề nhưng vẫn được bù đắp bởi các dòng vốn ngoại lớn. Chênh lệch giữa kim ngạch xuất và nhập khẩu nhập khẩu của Bangladesh năm 1991 chiếm 102% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững được giả định là 75% do có nguồn viện trợ lớn của quốc tế. Với đặc điểm này, tỷ giá hối đoái của Bangladesh được tính như sau:

$$SER = OER * [1 + (1 - F) * \frac{\Delta Q}{(\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)}] * [W^s * (1 - t_x) + W^d * (1 + T)]$$

Thay các thông số vào công thức:

Tỷ giá hối đoái chính thức (OER) : 35,72 Taka/\$.

Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng (t_x^{adj}) : 0,02%

Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng (T^{adj}): 0,246%

Trọng số cung xuất khẩu (W^s) : 0,178

Trọng số cầu nhập khẩu (W^D) : 0,822

Tỷ lệ thâm hụt bền vững (F) : 75%

Ta có tỷ giá hối đoái kinh tế của Bangladesh năm 1991, $SER = 46,6$ Taka/\$

Hệ số tỷ giá hối đoái kinh tế, $SERF = \frac{SER}{OER} = 1,304$

Hệ số chuyển đổi chuẩn, $SCF = \frac{OER}{SER} = 0,767$

Phí thưởng ngoại hối: $\frac{SER}{OER} - 1 = 30,4\%$

3.1.3 Philippines (1992)

Kim ngạch xuất, nhập khẩu không nhạy cảm: Phần kim ngạch không nhạy cảm gồm các khoản nhập khẩu, xuất khẩu của Chính phủ, hàng tạm nhập tái xuất.

Thuế và hạn ngạch xuất nhập khẩu: Hạn ngạch xuất nhập khẩu không chênh lệch đáng kể so với thuế xuất nhập khẩu, do đó không cần phải tính thuế tương đương hạn ngạch.

Bảng 3.5: Các thông số cho ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế (Philippines)

Hạng mục	Nhập khẩu (Tr.USD)	Xuất khẩu (Tr.USD)
Tổng kim ngạch	383.863	246.539
<i>Trong đó:</i>		
Tái nhập, tái xuất	57.232	57.232
Kim ngạch không nhạy cảm		4.779
Tổng kim ngạch nhạy cảm	326.631	184.028
Thuế	69.867	0
Thuế suất hiệu dụng	21,4%	0%

Nguồn: Jenkins và El-Hifnawi (1993, tr.25).

Độ co giãn của cung cầu ngoại tệ: Độ co giãn của cung cầu ngoại tệ được xác định bằng phân tích hồi quy giữa lượng xuất nhập khẩu nhạy cảm với tỷ giá hối đoái thực. Kết

quả cho thấy độ co giãn của cung: 1 và độ co giãn của cầu: -2. Theo đó, trọng số cung xuất khẩu là 0,22 và trọng số cầu nhập khẩu là 0,78.

Giả định về tính bền vững của thâm hụt thương mại: Cán cân thương mại của Philippines bị thâm hụt nhưng có một phần bền vững vì được bù đắp bởi các dòng vốn vào và dự trữ ngoại tệ. Chênh lệch giữa kim ngạch xuất và nhập khẩu nhạy cảm của Philippines năm 1992 chiếm 58% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững được giả định là 60%. Với đặc điểm về mức thâm hụt của Philippines như trên, tỷ giá hối đoái kinh tế được tính theo công thức:

$$SER = OER * [1 + (1 - F) * \frac{\Delta Q}{(\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)}] * [W^s * (1 - t_x) + W^d * (1 + T)]$$

Thay các thông số:

Tỷ giá hối đoái chính thức (OER) : 25,5 Peso/\$

Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng (t_x^{adj}) : 0%

Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng (T^{adj}) : 21,4%

Trọng số cung xuất khẩu (W^s) : 0,22

Trọng số cầu nhập khẩu (W^d) : 0,78

Tỷ lệ thâm hụt bền vững (F) : 60%

Ta có tỷ giá hối đoái kinh tế của Philippines năm 1992, $SER = 31,8$ Peso/\$

$$\text{Hệ số tỷ giá hối đoái kinh tế, } SERF = \frac{SER}{OER} = 1,247$$

$$\text{Hệ số chuyển đổi chuẩn, } SCF = \frac{OER}{SER} = 0,8$$

$$\text{Phí thưởng ngoại hối: } \frac{SER}{OER} - 1 = 24,7\%$$

3.1.4 Philippines (1994)

Kim ngạch nhập khẩu không nhạy cảm: Bao gồm hàng hóa tái xuất và hàng hóa không nhạy cảm. Tổng kim ngạch nhập khẩu được chuyển sang đồng nội tệ (đồng Peso) bằng tỷ giá chính thức bình quân của năm. Các khoản không nhạy cảm với tỷ giá được xác

định bằng phương pháp hồi quy lượng nhập khẩu và tỷ giá với số liệu 10 năm. Kết quả cho thấy mọi mặt hàng đều nhạy cảm với tỷ giá.

Kim ngạch xuất khẩu không nhạy cảm gồm hàng hóa xuất khẩu ký gửi, hàng tái nhập và các mặt hàng không nhạy cảm. Dựa vào phương pháp hồi quy để tìm ra lượng xuất khẩu không nhạy cảm với tỷ giá, kết quả cho thấy có 2 ngành hàng là nguyên liệu thô và mỡ động vật. Ngành hàng xuất khẩu không nhạy cảm khác là gỗ do chịu sự quản lý về xuất khẩu của Chính phủ.

Bảng 3.6: Kim ngạch xuất nhập khẩu nhạy cảm (Philippines)

Hạng mục	Nhập khẩu (tỷ Peso)	Xuất khẩu (tỷ Peso)
Tổng kim ngạch	598.028	356.180
<i>Trong đó:</i>		
Tái nhập, tái xuất	102.894	129.126
Kim ngạch không nhạy cảm	0	24.364
Tổng kim ngạch nhạy cảm	495.134	202.690

Nguồn: ADB (1997).

Thuế nhập khẩu: số liệu thu thập để tính toán bao gồm thuế xuất nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đánh vào hàng nhập khẩu.

Hạn ngạch nhập khẩu: các mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu gồm các sản phẩm dầu lửa, than, gạo, ngô, xe cơ giới và phụ tùng, xe tải đã qua sử dụng và sẫm lớp ô tô. Trong số liệu về xe cơ giới, chỉ có số liệu về xe tải đã qua sử dụng, không có số liệu về giá CIF hay FOB cũng như không tính được giá trong nước nên phần này không được tính trong thuế suất trung bình của thuế nhập khẩu. Các mặt hàng còn lại được tính thuế suất tương đương nhập khẩu theo công thức 2.4 trong chương 2.

Thuế và trợ cấp xuất khẩu: mặt hàng gỗ bị đánh thuế xuất khẩu nhưng vì gỗ là mặt hàng không nhạy cảm với tỷ giá, vì vậy thuế xuất khẩu của mặt hàng này cũng không được

đưa vào tính thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng. Trợ cấp xuất khẩu cũng được bỏ qua vì không có số liệu và không có trợ cấp trực tiếp.

Hạn ngạch xuất khẩu: mặt hàng chịu hạn ngạch xuất khẩu là các sản phẩm dầu mỏ. Kết quả tính toán lượng chênh lệch giữa thuế xuất tương đương hạn ngạch và thuế xuất khẩu được trình bày trong bảng sau.

Bảng 3.7: Thuế suất thuế xuất, nhập khẩu hiệu dụng (Philippines)

Hạng mục	Ký hiệu	Giá trị (Tỷ Peso)
Kim ngạch nhập khẩu nhạy cảm	Q^I	495.134
Thuế nhập khẩu	T	81.405
Chênh lệch giữa thuế suất tương đương hạn ngạch và thuế suất thuế nhập khẩu	T^{qrs}	6.870
Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng	$T^{adj} = (T + T^{qrs})/Q^I$	18%
Kim ngạch xuất khẩu nhạy cảm	Q^X	202.690
Thuế xuất khẩu	t_x	0
Chênh lệch giữa thuế suất tương đương hạn ngạch và thuế suất thuế xuất khẩu	t_x^{qrs}	17
Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng	$t_x^{adj} = (t_x + t_x^{qrs})/Q^X$	0,008%

Nguồn: ADB (1997).

Trọng số cung và cầu: Độ co giãn cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu được xác định bằng phân tích hồi quy. Độ co giãn của cung là 1,89 và độ co giãn của cầu là -2,85. Theo đó, trọng số cung xuất khẩu là 0,21 và trọng số cầu nhập khẩu là 0,79.

Tính bền vững của thâm hụt thương mại: nền kinh tế của Philippines bị thâm hụt thương mại thường xuyên trong ngắn hạn, tuy nhiên mức thâm hụt này vẫn được tài trợ bằng các dòng vốn ngoại như đầu tư nước ngoài và viện trợ phát triển, kiều hối và dự trữ ngoại tệ.

Giả định 60% thâm hụt cán cân thương mại là bền vững. Với đặc điểm trên, tỷ giá hối đoái kinh tế của Philippines năm 1994 được tính theo công thức:

$$E^e = OER * [1 + (1 - F) * \frac{\Delta Q}{(\epsilon^x * Q^s - \eta^i * Q^d)}] * [W^s * (1 - t_x) + W^d * (1 + T)]$$

Thay các thông số:

Tỷ giá hối đoái chính thức (OER) : 26,42 Peso/\$

Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng (t_x^{adj}) : 0,008%

Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng (T^{adj}) : 18%

Trọng số cung xuất khẩu (W^s) : 0,21

Trọng số cầu nhập khẩu (W^d) : 0,79

Tỷ lệ thâm hụt bền vững (F) : 60%

Ta có tỷ giá hối đoái kinh tế của Philippines năm 1994, $SER = 32,08$ Peso/\$

Hệ số tỷ giá hối đoái ản, $SERF = \frac{SER}{OER} = 1,21$

Hệ số chuyển đổi chuẩn, $SCF = \frac{OER}{SER} = 0,2$

Phí thưởng ngoại hối: $\frac{SER}{OER} - 1 = 21,7\%$

Qua tổng hợp các ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Philippines, Indonesia và Bangladesh bằng phương pháp được trình bày trong chương 2 cho thấy, việc ước lượng các thông số để tính toán tỷ giá hối đoái kinh tế trong thực tiễn tại các nước là gần tương tự nhau, các thông số như kim ngạch xuất, nhập khẩu không nhạy cảm được ước tính dựa trên nguyên tắc mà hai tác giả Jenkins và El-Hifnawi đưa ra hoặc bằng phương pháp hồi quy như trường hợp của Philippines năm 1994.

Chênh lệch giữa tỷ giá kinh tế và tỷ giá chính thức hay phí thưởng ngoại hối của các nước biến động trong khoảng từ 6% đến 30%. Sự khác biệt của các kết quả này là khá lớn mặc dù việc ước lượng được thực hiện đối với các nước nằm trong cùng khu vực và có đặc điểm kinh tế gần giống nhau, thời gian thực hiện ước tính cũng liền kề nhau. Ngay cả đối

với Philippines, việc ước lượng được thực hiện cho 2 năm gần nhau là 1992 và 1994 và thông số “tỷ lệ thâm hụt bền vững” được giả định là bằng nhau nhưng kết quả ước tính được của 2 năm này vẫn khác nhau (phí thường ngoại hối năm 1992 là 24,7% và 21,7% vào năm 1994).

Ở Việt Nam, có một số đề xuất sử dụng những hệ số này cho thẩm định kinh tế của các dự án. Qua phân tích ở trên, nếu sử dụng các kết quả ước tính của các nước này cho Việt Nam sẽ đưa đến những kết quả sai lệch vì kết quả ước tính của các nước này quá khác xa nhau, hơn nữa thời gian thực hiện ước tính đã cách xa so với hiện nay nên các số liệu không còn phù hợp (số liệu của năm gần nhau cũng đã cho kết quả ước tính khác nhau).

Từ những phân tích trên, không thể áp dụng các kết quả ước tính tỷ giá hối đoái của các nước trong khu vực để áp dụng cho việc thẩm định dự án tại Việt Nam. Tuy nhiên, có thể sử dụng phương pháp và cách ước lượng các thông số trong ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của các nước trên để áp dụng cho Việt Nam.

3.2 Các phương pháp ước lượng được sử dụng cho các dự án tại Việt Nam

3.2.1 Phương pháp tỷ giá hối đoái điều chỉnh

Theo Vũ Công Tuấn (2007), tỷ giá hối đoái điều chỉnh (AER) được sử dụng để định giá kinh tế của đầu ra và vào ngoại thương của các dự án. Tỷ giá hối đoái điều chỉnh được tính như sau:

$$AER = OER * H_{AE}$$

Trong đó hệ số điều chỉnh, H_{AE} :

$$H_{AE} = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{C_t}{T_t}}{n}$$

Với C_t : Khoản chi bằng ngoại tệ trong một quốc gia hàng năm

T_t : Khoản thu bằng ngoại tệ trong một quốc gia hàng năm

n : Số năm lấy số liệu thống kê

OER: Tỷ giá hối đoái chính thức

Phương pháp này hiện nay vẫn được áp dụng cho một số dự án trong đó có dự án nhiệt điện Yên Thế. Số liệu tính toán được lấy từ cán cân thanh toán, kết quả trung bình hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái kinh tế từ năm 2001 đến 2008 là: $H = 1,045$ (Nguyễn Công Thông, 2009). Ngoài phương pháp trên còn có một phương pháp sau đây mà ADB thường sử dụng để thẩm định dự án.

3.2.2 Phương pháp tính hệ số chuyển đổi

Theo Anneli Lagman-Martin (2004) phương pháp tính hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái kinh tế (SERF) được thực hiện dựa trên số liệu về kim ngạch và thuế xuất nhập khẩu của năm với công thức như sau:

$$SERF = 1 + \frac{\text{Thuế nhập khẩu} - \text{Thuế xuất khẩu}}{\text{Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu}}$$

Cả hai phương pháp tỷ giá hối đoái điều chỉnh và hệ số chuyển đổi đều đơn giản về cách tính và nguồn số liệu, tuy nhiên kết quả sẽ không chính xác. Anneli Lagman-Martin (2004) vẫn khuyến cáo sử dụng phương pháp của Jenkins và El-Hifnawi (1993) nếu có đầy đủ số liệu. Đối với phương pháp tỷ giá hối đoái điều chỉnh, dựa vào các dòng vốn ngoại tệ ra vào, khi có sự biến động lớn của các dòng vốn sẽ làm sai lệch kết quả tính toán, đặc biệt trong các năm 2007-2008, khi các dòng vốn gián tiếp lớn đổ vào Việt Nam và cũng đã thoái lui vào năm 2009. Phương pháp tính hệ số chuyển đổi đơn giản nhưng không có độ chính xác cao vì không điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu và các mặt hàng nhạy cảm cũng như không tính tới sự biến động của thâm hụt của cán cân thương mại.

Ngoài hai phương pháp trên, một số dự án sử dụng tỷ giá hối đoái chính thức hoặc kết quả quy tính sẵn để thẩm định kinh tế của dự án thay cho việc ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế.

Bảng 3.8: Tổng hợp việc sử dụng tỷ giá hối đoái kinh tế tại các dự án ở Việt Nam

Dự án	Năm	Đơn vị thực hiện thẩm định	Hệ số SERF	Phương pháp
Dự án nâng cấp đường quốc lộ	1997	WB	-	Sử dụng tỷ giá hối

giai đoạn 2				đoái chính thức là tỷ giá kinh tế
Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị trấn, thị xã lần 3	1997	ADB	1,11	Hệ số chuyển đổi
Dự án lâm nghiệp	1997	ADB	1,08	Hệ số chuyển đổi
Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn	1997	ADB	1,25	Hệ số chuyển đổi
Dự án cải thiện môi trường TP.HCM	1999	ADB	1,11	Hệ số chuyển đổi
Dự án phát triển cây ăn trái và chè	2000	ADB	1,11	Hệ số chuyển đổi
Dự án Lưu vực sông Hồng lần 2	2001	ADB	1,043	Hệ số chuyển đổi
Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị trấn, thị xã lần 3	2001	ADB	1,11	Hệ số chuyển đổi
Dự án cải thiện tình lộ	2001	ADB	1,075	Hệ số chuyển đổi
Dự án điện Phú Mỹ 2.2	2002	WB	-	Sử dụng tỷ giá hối đoái chính thức làm tỷ giá kinh tế
Dự án đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây	2003	ADB	1,04	Hệ số chuyển đổi
Dự án cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh tại TP.HCM	2004	ADB	1,11	Sử dụng kết quả qui tính
Dự án phát triển nước nông thôn	2004	WB	1,31	Sử dụng kết quả qui tính

Nguồn: Anneli Lagman-Martin (2004) và Báo cáo tư vấn của các dự án.

Bảng 3.8 cho thấy, hiện nay có ba cách để tính giá kinh tế của hàng ngoại thương trong thẩm định dự án đầu tư tại Việt Nam, mỗi dự án đều có thể sử dụng phương pháp khác nhau nên kết quả không thống nhất. Ngay cả với các dự án được thực hiện trong cùng một năm cũng áp dụng các hệ số chuyển đổi khác nhau.

Một số dự án bỏ qua việc điều chỉnh đối với tỷ giá hối đoái kinh tế. Việc không điều chỉnh tỷ giá hối đoái kinh tế được thực hiện khi các sản phẩm của dự án rất ít các đầu vào hay sản xuất đầu ra ngoại thương và thị trường ngoại hối trong điều kiện cạnh tranh, không bị biến dạng do thuế, hạn ngạch và sự can thiệp vào tỷ giá tạo ra. Cả hai điều kiện trên đều khó có trong thực tế tại Việt Nam vì đa số các dự án đầu tư phát triển đều có hàm lượng ngoại thương cao. Ngay cả đối với các dự án cơ sở hạ tầng, đầu ra mang tính nội địa nhưng đầu vào lại có hàm lượng ngoại thương lớn như máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn của nước ngoài. Thêm nữa, mặc dù Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập, mức độ bảo hộ tuy có giảm nhưng thuế và hạn ngạch vẫn còn đáng kể, tỷ giá hối đoái bị kiểm soát.

Từ phân tích trên, việc thẩm định kinh tế dự án tại Việt Nam mà sử dụng kết quả ước lượng của các nước trong khu vực hay các kết quả qui tính của các tổ chức quốc tế như WB, ADB sẽ không chính xác và không nhất quán. Vì vậy, cần phải có một ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam. Trong giai đoạn 2007-2010, Việt Nam có nhiều bất ổn vĩ mô như lạm phát cao, thị trường ngoại hối biến động, khoảng cách giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do ở mức cao và thâm hụt thương mại lớn. Với khung phân tích có các điều chỉnh phù hợp với các đặc điểm kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010, ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam sử dụng phương pháp bình quân trọng số là hợp lý và sẽ được trình bày trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 4

ƯỚC LƯỢNG TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI KINH TẾ CHO VIỆT NAM

4.1. Áp dụng phương pháp nghiên cứu cho Việt Nam

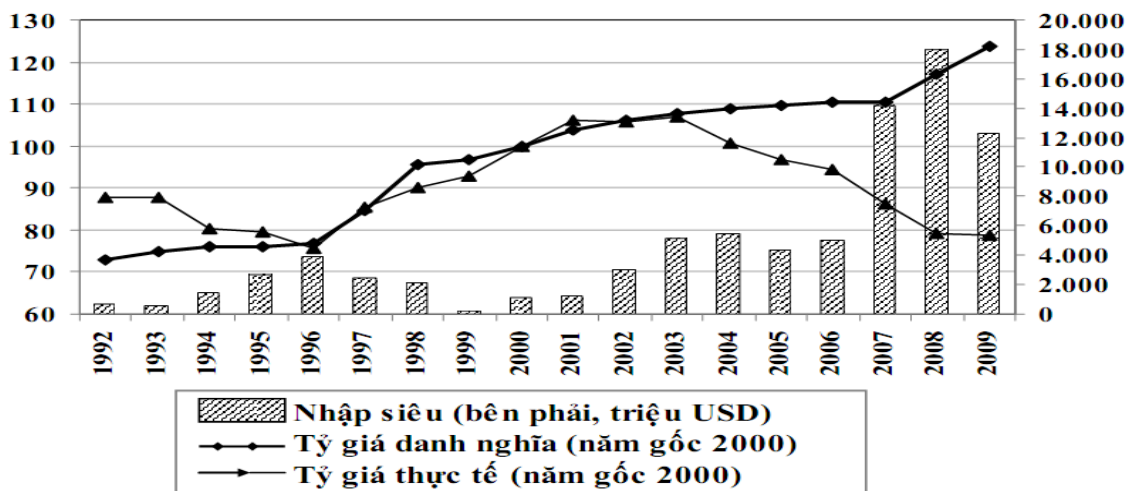
Theo phương pháp nghiên cứu trong chương 2, để áp dụng trường hợp nào cho Việt Nam cần phải xác định được cơ chế tỷ giá, mức thâm hụt thương mại của Việt Nam là bền vững, không bền vững hay chỉ bền vững một phần.

4.1.1 Cơ chế tỷ giá hối đoái và thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010

Tỷ giá hối đoái của Việt Nam được neo giữ với đồng đôla Mỹ, do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tỷ giá mà các ngân hàng thương mại giao dịch với nhau nằm trong biên độ dao động cho phép với tỷ giá hối đoái chính thức. Bên cạnh tỷ giá chính thức và tỷ giá liên ngân hàng còn có tỷ giá trên thị trường tự do được hình thành trên cơ sở các giao dịch ngoại tệ phi chính thức.

Chính vì cơ chế neo tỷ giá cố định với đồng USD nên khi lạm phát ở Việt Nam cao hơn ở Mỹ dẫn đến tỷ giá hối đoái thực giảm, đồng VNĐ lên giá so với đồng USD làm thâm hụt thương mại của Việt Nam tăng cao, đặc biệt trong các năm 2007-2010.

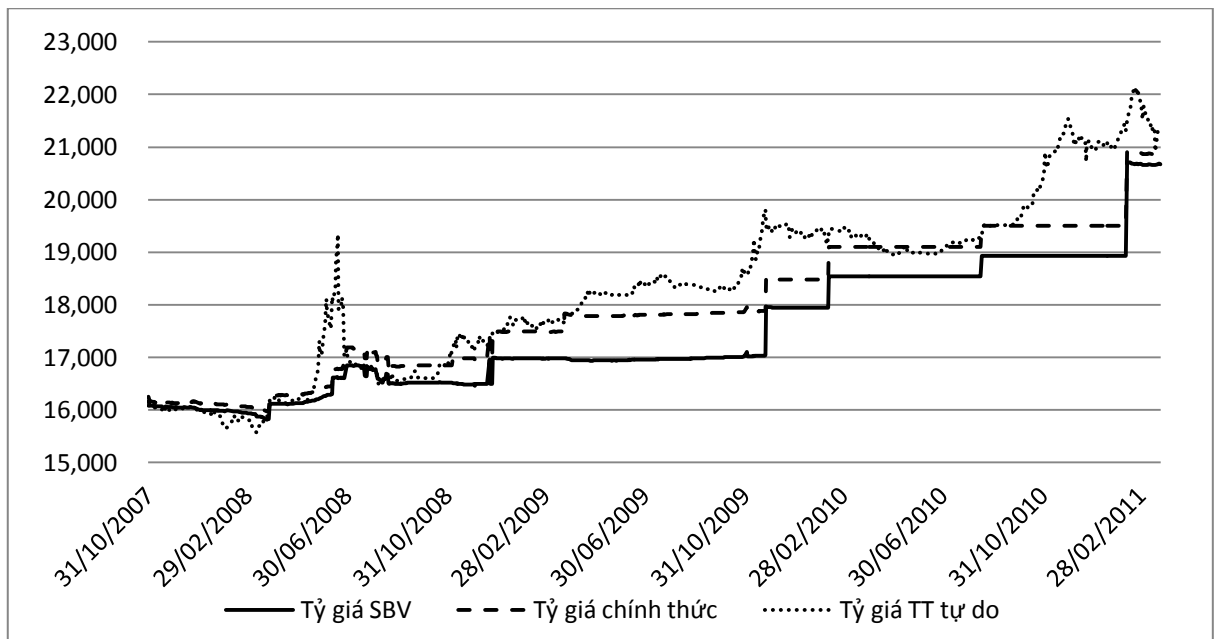
Hình 4-1: Tỷ giá hối đoái thực và thâm hụt thương mại



Nguồn: Lấy từ Nguyễn Thị Thu Hằng và đ.t.g (2010), hình 12, trang 34.

Hình 4-1 cho thấy mức thâm hụt thương mại tăng cao tương ứng với tỷ giá hối đoái thực giảm mặc dù tỷ giá hối đoái danh nghĩa tăng, sự chênh lệch giữa tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực do mức lạm phát trong các năm 2007-2010 là rất cao. Mức thâm hụt thương mại cao dẫn đến cầu ngoại tệ tăng, Ngân hàng Nhà nước lại không điều chỉnh tỷ giá hối đoái chính thức phù hợp với cung cầu ngoại tệ. Thêm vào đó là việc tồn tại cơ chế hai tỷ giá (chính thức và thị trường tự do) đã gây ra tình trạng căng thẳng cung cầu ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng và thị trường tự do. Hình 4-2 cho thấy tỷ giá thị trường tự do luôn cách xa tỷ giá chính thức từ 06/2008 đến đầu năm 2011, dấu hiệu này cho thấy tỷ giá hối đoái do ngân hàng nhà nước ấn định không phù hợp với tỷ giá hối đoái thị trường.

Hình 4-2: Tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do



Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Global Development Finance và Bloomberg.

Mức thâm hụt thương mại của Việt Nam gần 20% GDP năm 2007, 2008 và 13% GDP năm 2009 và 2010⁵, cao hơn so với nhiều nước trong khu vực, tuy nhiên thặng dư tài khoản vốn của Việt Nam cũng rất lớn, khoảng 12%-14% GDP⁶ nên mức thâm hụt thương mại cao vẫn được bù đắp bởi các dòng vốn nước ngoài. Tuy nhiên trong thực tế, các dòng ngoại tệ vào trong nước lại không được đưa vào ngân hàng và bổ sung cho dự trữ ngoại hối do tình

⁵ Phụ lục 3

⁶ Phụ lục 3

trạng đôla hóa lớn trong nền kinh tế thể hiện trên hạng mục “sai số và bỏ sót” của cán cân thanh toán là -12,2 tỷ USD năm 2009 tương đương 12,53% GDP⁷ và ước tính 5,9% GDP trong 10 tháng năm 2010⁸. Vì mức thâm hụt thương mại không được bù đắp đủ bởi các dòng vốn ngoại tệ nên Ngân hàng Nhà nước phải bù đắp bằng dự trữ ngoại hối⁹ và điều chỉnh phá giá tiền đồng. Cũng theo nhận định của WB (2010), tính bền vững của thâm hụt thương mại sẽ gặp khó khăn trong tương lai do các nguồn bù đắp xuất khẩu dầu sẽ giảm, vay vốn trên thị trường quốc tế không còn thuận lợi (chiều lãi suất cao), lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI chuyển về nước cũng sẽ tăng, các nguồn viện trợ chính thức giảm khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Do vậy, việc ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam phải tính đến tính bền vững của mức thâm hụt cán cân thương mại.

4.1.2 Phương pháp ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam

Việc ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam được căn cứ vào phương pháp ước tính tỷ giá hối đoái trong chương 2, thực tế áp dụng tại các nước trong khu vực và biến động tỷ giá và cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010. Khung phân tích trong chương 2 cho thấy việc ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế trên thực tế rơi vào ba trường hợp:

- i. Tỷ giá hối đoái chính thức linh hoạt và thâm hụt thương mại bền vững
- ii. Tỷ giá hối đoái chính thức cố định và thâm hụt thương mại không bền vững
- iii. Tỷ giá hối đoái chính thức cố định và thâm hụt thương mại chỉ bền vững một phần

Phân tích ở trên cho thấy, Việt nam giai đoạn 2007-2010 ở vào trường hợp (iii) được trình bày tại chương 2, mục 2.2.3. Hơn thế nữa, do tỷ giá chính thức không phản ánh đúng quan hệ cung cầu ngoại tệ trong giai đoạn 2007-2010, nên tỷ giá hối đoái thị trường tự do (FER) được sử dụng thay cho tỷ giá hối đoái chính thức (OER) để tính tỷ giá kinh tế. Cụ thể, để tính tỷ giá hối đoái kinh tế và các hệ số trong trường hợp này cần phải ước lượng được:

- Tỷ lệ thâm hụt bền vững (F) trong thâm hụt thương mại của Việt Nam
- Tỷ giá hối đoái chính thức (OER)

⁷ Phụ lục 4

⁸ Số liệu này được lấy từ Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam của WB năm 2010

⁹ Dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã giảm từ 24,2 tỷ USD năm 2008 xuống còn 16,8 tỷ USD năm 2009 (số liệu của ADB) tương đương giảm 7,4 tỷ USD.

- Tỷ giá hối đoái thị trường tự do (FER)
- Kim ngạch nhập khẩu nhạy cảm (Q^I)
- Kim ngạch xuất khẩu nhạy cảm (Q^X)
- Độ co giãn cung xuất khẩu (ϵ^X)
- Độ co giãn cầu nhập khẩu (η^I)
- Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng (t_x^{adj})
- Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng (T^{adj})
- Trọng số cung xuất khẩu: $W^S = \frac{\epsilon^X}{\epsilon^X - \eta^I * (Q^I/Q^X)}$
- Trọng số cầu nhập khẩu: $W^d = \frac{-\eta^I * (Q^I/Q^X)}{\epsilon^X - \eta^I * (Q^I/Q^X)}$

Tỷ giá hối đoái kinh tế trong trường hợp thâm hụt bền vững một phần:

$$E^e = FER * [1 + (1 - F) * \frac{\Delta Q}{(\epsilon^X * Q^X - \eta^I * Q^I)}] * [W^S * (1 - t_x^{adj}) + W^d * (1 + T^{adj})]$$

4.2. Các thông số để ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam

4.2.1 Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu

Số liệu về kim ngạch xuất nhập khẩu được lấy Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê. Giá được sử dụng để thống kê nhập khẩu là giá CIF và để thống kê xuất khẩu là giá FOB. Đơn vị tiền tệ được sử dụng thống kê là đô la Mỹ, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê.

Bảng 4.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam

Hạng mục	2007	2008	2009	2010
Xuất khẩu (FOB) (tỷ USD)	48,56	62,69	57,1	72,19
Nhập khẩu (CIF) (tỷ USD)	62,76	80,71	69,95	84,8
Tỷ giá hối đoái bình quân	16.302	16.302	17.065	19.187
Xuất khẩu (FOB) (tỷ đồng)	791.662	1.021.912	974.355	1.231.962
Nhập khẩu (CIF) (tỷ đồng)	1.023.2089	1.315.821	1.193.683	1.627.081

Nguồn: Tổng cục Hải quan, ADB Key Indicators for Viet Nam.

4.2.2 Các khoản không nhạy cảm với tỷ giá

Các khoản không nhạy cảm với tỷ giá được định nghĩa là những hàng hóa bị kiểm soát về số lượng hay chính sách giá bị tách ly ra khỏi cung cầu trong nước và không bị tác động của tỷ giá (Jenkins và El-Hifnawi, 1993). Trong ước lượng tỷ giá hối đoái của Philippines năm 1994, các hàng hóa không nhạy cảm được xác định bằng phân tích hồi quy giữa lượng xuất nhập khẩu và tỷ giá. Còn các trường hợp tính cho các nước Indonesia, Bangladesh và Philippines (1992), hàng hóa không nhạy cảm là dầu thô và nhập khẩu của Chính phủ. Để xác định hàng hóa không nhạy cảm của Việt Nam, việc sử dụng hồi quy không thể áp dụng do không có đủ số liệu và mô hình hồi quy mẫu. Vì vậy việc xác định hàng hóa không nhạy cảm của Việt Nam dựa trên nguyên tắc sản lượng sản xuất tiêu thụ của các mặt hàng này không bị ảnh hưởng bởi giá bán, sự phân phối của các mặt hàng này bị điều tiết bởi Chính phủ do đó không theo qui luật cung cầu, hoặc hàng hóa này do độc quyền Chính phủ sản xuất và cung cấp. Với tiêu chí trên, các mặt hàng ngoại thương không nhạy cảm của Việt Nam là: dầu thô, than đá, xăng dầu, gạo.

Xuất khẩu dầu thô phụ thuộc vào năng lực khai thác, đồng thời đây cũng là nguồn chiếm tỷ trọng lớn của Chính phủ. Chính phủ và Tập đoàn dầu khí Việt Nam quyết định lượng xuất khẩu và quyết định này không dựa vào sự biến động của tỷ giá và giá dầu thế giới. Do đó dầu thô là hàng hóa không nhạy cảm.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam do Chính phủ quản lý theo hợp đồng xuất khẩu tập trung giữa Chính phủ các nước với nhau. Đơn vị đầu mối xuất khẩu là hai Tổng công ty lương thực thuộc quản lý của Chính phủ. Đồng thời, việc xuất khẩu gạo ra nước ngoài phải đăng ký với Hiệp hội lương thực Việt Nam để đảm bảo an ninh lương thực¹⁰. Hợp đồng xuất khẩu gạo phải được đăng ký đồng thời tổng khối lượng và số lượng đăng ký không được vượt chỉ tiêu cân đối của Bộ Công thương và định hướng xuất khẩu gạo của Chính phủ công bố trong từng thời kỳ¹¹. Việc xuất khẩu gạo bị phụ thuộc vào sản lượng sản xuất, xuất khẩu theo hợp đồng tập trung, bị điều tiết theo chỉ tiêu xuất khẩu. Do đó gạo xuất khẩu là mặt hàng không nhạy cảm với tỷ giá.

¹⁰ Theo quyết định số 237/1999/QĐ-TTg về của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 12 năm 1999 về điều hành xuất khẩu gạo và phân bón.

¹¹ Quy chế đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo của Hiệp hội lương thực Việt Nam.

Khai thác than dùng để phục vụ nhu cầu năng lượng trong nước và xuất khẩu. Xuất khẩu than phụ thuộc vào năng lực khai thác, nhu cầu tiêu thụ nội địa đồng thời việc xuất khẩu than chịu sự quản lý của Bộ Công thương về số lượng xuất khẩu. Trên cơ sở các loại than được phép xuất khẩu, các doanh nghiệp muốn xuất khẩu cho năm tới thì phải đăng ký số lượng với Bộ Công thương trong năm hiện hành để cân đối¹². Thêm vào đó việc xuất khẩu than được ký theo hợp đồng dài hạn giữa các nước với nhau nên sản lượng xuất khẩu than không nhạy cảm với tỷ giá.

Các công ty nhập khẩu xăng dầu phải có giấy phép của Bộ Công thương, trên cơ sở cân đối cung cầu trong nước, lượng nhập khẩu xăng dầu được phân phối cho các doanh nghiệp nhập khẩu, giá bán xăng dầu chịu sự quản lý của Chính phủ¹³. Vì vậy xăng dầu nhập khẩu không nhạy cảm với tỷ giá.

Bảng 4.2: Kim ngạch hàng xuất nhập khẩu không nhạy cảm với tỷ giá¹⁴

Hạng mục	2007	2008	2009	2010
Xuất khẩu không nhạy cảm (tỷ USD)	10,98	14,64	10,18	9,82
Dầu thô	8,49	10,36	6,19	4,96
Than đá	1	1,39	1,316	1,61
Gạo	1,49	2,894	2,66	3,25
Nhập khẩu không nhạy cảm (tỷ USD)	8,01	10,95	6,26	6,08
Xăng dầu	8,01	10,95	6,26	6,08
Tỷ giá hối đoái bình quân (VND/USD)	16.302	16.302	17.065	19.187
Lượng xuất khẩu không nhạy cảm (tỷ đồng)	178.960	238.677	173.639	188.342
Lượng nhập khẩu không nhạy cảm (tỷ đồng)	130.505	178.557	106.751	116.611

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục Hải quan, niên giám thống kê năm 2009.

¹² Theo thông tư số 05/2007/TT-BCT của Bộ Công thương ngày 22 tháng 10 năm 2007 về việc hướng dẫn xuất khẩu than.

¹³ Theo nghị định số 55/2007/NĐ-CP ngày 06/04/2007 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và quyết định số 79/2008/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về cơ chế quản lý và điều hành giá xăng dầu.

¹⁴ Số liệu năm 2007, 2008 lấy từ niên giám thống kê; năm 2009, 2010 lấy từ Tổng cục Hải quan

4.2.3 Thuế tương đương hạn ngạch nhập khẩu

Các mặt hàng chịu hạn ngạch nhập khẩu là muối, đường, nguyên liệu thuốc lá và trứng gia cầm.

Bảng 4.3: Lượng hạn ngạch nhập khẩu theo qui định của Bộ Công thương¹⁵

Loại hàng	Đơn vị	2007	2008	2009	2010
Đường	Tấn	55.000	58.000	111.000	305.000
Muối	Tấn	200.000	430.000	250.000	260.000
Nguyên liệu thuốc lá	Tấn	37.000	42.500	45.000	47.500
Trứng gia cầm	Tá	30.000	32.000	34.000	36.000

Nguồn: Tổng hợp từ các qui định về hạn ngạch của Bộ Công thương.

Mức thuế suất tương đương của hạn ngạch được tính theo công thức 2.5 tại chương 2 và cần có số liệu về giá bán trong nước, giá CIF và kim ngạch nhập khẩu. Số liệu có được từ Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan chỉ có kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, còn các mặt hàng đường, muối và trứng gia cầm không có số liệu thống kê.

Trứng gia cầm nhập khẩu phần lớn thông qua đường tiểu ngạch với Trung Quốc nên hạn ngạch nhập khẩu không thể áp dụng một cách triệt để, do đó thuế suất tương đương hạn ngạch sẽ không khác với thuế suất nhập khẩu. Đồng thời do không có số liệu thống kê kim ngạch nhập khẩu và giá CIF nên thuế tương đương hạn ngạch của trứng gia cầm cũng không tính được. Đối với thuế suất tương đương hạn ngạch nhập khẩu của nguyên liệu thuốc lá, mức giá bán buôn trong nước không có nên phần này cũng được bỏ qua. Việc phân tích độ nhạy ở Bảng 4.10 cho thấy việc bỏ qua này không có ảnh hưởng đến kết quả của đề tài.

¹⁵ **Hạn ngạch năm 2010:** theo Quyết định số 37/2009/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2009, Quyết định số 30/2010/TT-BCT ngày 26 tháng 7 năm 2010 về việc bổ sung 100.000 tấn đường, Quyết định số 07/2010/TT-BCT ngày 12 tháng 02 năm 2010 về việc bổ sung 55.000 tấn đường.

Hạn ngạch năm 2009: được qui định tại Thông tư số 16/2008/TTBCT ngày 09 tháng 12 năm 2008, số 18/2009/TT-BCT ngày 3 tháng 7 năm 2009 về việc bổ sung hạn ngạch đường thêm 40.000 tấn và số 29/2009/TT-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 về việc bổ sung thêm hạn ngạch đường là 10.000 tấn.

Hạn ngạch năm 2008: được qui định tại thông tư số 014/2007/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2007, số 23/2008/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2008 về việc bổ sung thêm hạn ngạch muối là 200.000 tấn.

Hạn ngạch năm 2007: theo quyết định số 35/2006/QĐ-BTM ngày 08/12/2006 của Bộ thương mại.

Đối với hai mặt hàng còn lại là muối và đường, vì không có đủ số liệu thống kê kim ngạch nhập khẩu nên một giả định được đưa ra là hạn ngạch được sử dụng tối đa, điều này là hợp lý vì năm 2008, Bộ Công thương đã phải điều chỉnh nâng hạn ngạch muối từ 230.000 tấn lên 430.000 tấn và trong năm 2009, 2010 hạn ngạch đường thường xuyên được bổ sung.

Bảng 4.4: Thuế suất tương đương hạn ngạch nhập khẩu¹⁶

Năm	2007		2008		2009		2010	
	Hạn ngạch	Thuế suất	Hạn ngạch	Thuế suất	Hạn ngạch	Thuế suất	Hạn ngạch	Thuế suất
Đường	66,98%	40%	84%	40%	58,57%	40%	61,36%	40%
Muối			31,4%	30%	58,22%	30%	57,94%	30%
Lượng chênh lệch (tỷ đồng)	74,35		153,14		287,81		756,89	

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2.4 Hạn ngạch xuất khẩu

Trước năm 2006, Việt Nam có hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang Hoa Kỳ nhưng từ năm 2006 trở lại đây, ngoài những mặt hàng chịu sự kiểm soát về xuất khẩu của Chính phủ, không có mặt hàng nào khác chịu hạn ngạch xuất khẩu.

4.2.5 Thuế xuất khẩu

Số liệu về số thu thuế xuất khẩu không được thống kê riêng biệt mà gộp chung với thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt. Vì vậy để tính thuế xuất khẩu, trên cơ sở lấy trung bình thuế suất của mỗi mặt hàng chịu thuế, số thuế xuất khẩu bằng thuế suất trung bình nhân với kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu chịu thuế gồm dầu thô, than đá, quặng và khoáng sản, gỗ, kim loại quý đá quý. Do trong kim ngạch xuất khẩu, các mặt hàng như than đá, dầu thô không được tính vì không nhạy cảm, nên phần thuế xuất khẩu của các mặt hàng này cũng được loại ra khỏi tổng nguồn thu thuế xuất khẩu. Thuế xuất khẩu được tính bằng USD sau đó chuyển sang VND bằng tỷ giá hối đoái chính thức bình quân của năm.

¹⁶ Phần tính toán được thực hiện trong phụ lục 1

Bảng 4.5 Thuế xuất khẩu nhạy cảm¹⁷

Năm	2007	2008	2009	2010
Thuế xuất khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	2.880	3.762	5.124	10.025

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu kim ngạch xuất khẩu và thuế suất thuế xuất khẩu.

4.2.6 Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu bằng tổng nguồn thu thuế xuất nhập khẩu trừ đi thuế xuất khẩu, sau đó thuế của các mặt hàng nhập khẩu không nhạy cảm (xăng, dầu) cũng được loại ra khỏi nguồn thu thuế nhập khẩu. Tổng nguồn thu thuế bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt. Ta phải tính thuế GTGT và thuế tiêu thụ đặc biệt vì các loại thuế này được đánh vào hàng nhập khẩu sau khi đã có thuế nhập khẩu. Do trong khung phân tích tại mục 2.2.4.2 chương 2, phải xác định được mức thuế mà phản ánh giữa giá thế giới và giá trong nước, vì vậy thuế nhập khẩu hiệu dụng được tính bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Bảng 4.6: Thuế nhập khẩu nhạy cảm¹⁸

Năm	2007	2008	2009	2010
Thuế nhập khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	36.241	61.448	40.901	47.218

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu kim ngạch nhập khẩu và thuế suất thuế nhập khẩu.

4.2.7 Độ co giãn cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu của Việt Nam

Độ co giãn cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu sử dụng trong mô hình ước lượng tỷ giá hối đoái kinh tế cho Việt Nam được lấy từ tài liệu nghiên cứu của Stephen Tokarick (2010). Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể, nguồn số liệu được lấy từ Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) năm 2001 và 2004, Tokarick tính toán cho cả những nước phát triển và nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Kết quả tính toán gồm độ co giãn cung cầu

¹⁷ Tính toán được thực hiện tại phụ lục 2

¹⁸ Kết quả được tính tại phụ lục 2

trong ngắn hạn và dài hạn trong năm 2001, 2004 và trung bình của 2001-2004. Đề tài này sử dụng kết quả trung bình dài hạn năm 2001-2004 cho việc ước lượng tỷ giá. Kết quả tính toán trên có thể được sử dụng vì độ co giãn cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu ít biến động và độ co giãn được sử dụng mang tính dài hạn. Theo nghiên cứu của Stephen Tokarick (2010) thì độ co giãn dài hạn trung bình năm 2001-2004 của cầu ngoại tệ là -1,85 và độ co giãn của cung ngoại tệ là 0,83. Bảng 4.7 trình bày kết quả tính trọng số cung cầu dựa vào các ước lượng hệ số co giãn này.

Bảng 4.7: Trọng số cung cầu ngoại tệ của Việt Nam

Năm	2007	2008	2009	2010
Kim ngạch nhập khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	892.704	1.137.264	1.086.933	1.510.470
Kim ngạch xuất khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	612.702	783.235	800.716	1.196.803
Độ co giãn của cung xuất khẩu	0,83	0,83	0,83	0,83
Độ co giãn của cầu nhập khẩu	-1,85	-1,85	-1,85	-1,85
Trọng số cung ngoại tệ	0,24	0,24	0,25	0,26
Trọng số cầu ngoại tệ	0,76	0,76	0,75	0,74

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2.8 Tỷ lệ bền vững trong thâm hụt thương mại

Thâm hụt thương mại của Việt Nam là bền vững một phần (theo phân tích tại mục 4.1.1). Việc xác định tỷ lệ thâm hụt bền vững trong cán cân thương mại được sử dụng dựa vào dữ liệu quá khứ về thâm hụt thương mại của Việt Nam trong giai đoạn trước đây. Giai đoạn thâm hụt thương mại từ năm 1999 đến 2006 được xem là thâm hụt bền vững vì với chế độ tỷ giá cố định, không bị điều chỉnh nhiều và biên độ điều chỉnh tỷ giá nhỏ, tỷ giá trên thị trường tự do và tỷ giá chính thức là biến động gần sát với nhau¹⁹. Với việc duy trì mức tỷ giá hối đoái cố định, Việt Nam vẫn có mức thâm hụt thương mại trong giai đoạn này nhưng không ảnh hưởng đến sức ép phá giá đồng tiền. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam được cải

¹⁹ Giai đoạn năm 1999-2000, tỷ giá chính thức là 14.000Đ/\$, biên độ điều chỉnh tỷ giá không quá 0,1%. Giai đoạn 2001-2006, OER được điều chỉnh dần dần từ 14.000 Đ/\$ lên 16.000. (Nguyễn Thị Thu Hằng và đ.t.g, 2010)

thiện và tăng liên tục từ 3,5 tỷ USD năm 2000 lên 13,5 tỷ USD năm 2006 (thống kê của ADB). Các nguồn vốn ngoại khác như FDI, kiều hối chuyển vào nước ổn định.

Với nhận định như trên, tỷ lệ thâm hụt thương mại trung bình/GDP sẽ là tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững trong giai đoạn 1999-2006. Sau đó tỷ lệ này được sử dụng để tính mức thâm hụt bền vững bằng cách nhân với GDP hiện tại của từng năm. Vậy tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững là tỷ số giữa mức thâm hụt bền vững/mức thâm hụt thương mại. Với các tính trên, tỷ lệ thâm hụt thương mại trung bình/GDP trong giai đoạn 1999-2006 là 7,27%.

Bảng 4.8: Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững²⁰

Năm	2007	2008	2009	2010
Mức thâm hụt bền vững (tr.USD)	5.171	6.565	7.067	7.519
Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững	36,41%	36,41%	54,98%	59,63%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của ADB.

4.3. Tổng hợp kết quả tính toán

Với kết quả của các thông số trên, tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn từ 2007-2010 được tính như trình bày trong bảng 4.9.

Bảng 4.9: Tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam²¹

Năm	2007	2008	2009	2010	Trung bình 2007-2010
Tỷ lệ thâm hụt bền vững	36,41%	36,41%	54,98%	59,63%	
Tỷ giá hối đoái chính thức (OER) (VND/USD)	16.302	16.302	17.065	19.187	
Tỷ giá hối đoái thị trường tự do (FER) (VND/USD) ²²	16.032	16.642	18.324	19.612	

²⁰ Kết quả được tính toán theo phụ lục 3

²¹ Kết quả được tính toán ở phụ lục 4

²² FER là tỷ giá bình quân của năm được tính dựa vào số liệu của Global Development Finance và Bloomberg

Tỷ giá hối đoái kinh tế (SER) (VND/USD)	17.874	18.727	19.787	20709	
Hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái kinh tế ($SERF = SER/FER$)	1,10	1,15	1,16	1,08	1,12
Hệ số chuyển đổi chuẩn ($SCF = FER/SER$)	0,91	0,87	0,86	0,93	0,91

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2010 được ước lượng dựa trên phương pháp bình quân trọng số giữa tỷ giá cung xuất khẩu và tỷ giá cầu nhập khẩu. Việc ước lượng đã điều chỉnh tất cả các thông số yêu cầu cho việc tính toán nhưng giai đoạn 2007–2010 là giai đoạn mà nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến động lớn về tỷ giá và cán cân thương mại nên có thể gây ra một số sai lệch cho việc ước tính các thông số, đặc biệt là thông số “Tỷ lệ thâm hụt bền vững trong thâm hụt thương mại”. Bên cạnh đó, do số liệu không đầy đủ nên việc ước tính thuế tương đương hạn ngạch của trứng và nguyên liệu thuốc lá cũng bị bỏ qua. Để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến kết quả ước tính tỷ giá hối đoái, đề tài thực hiện phân tích độ nhạy đối với các thông số này.

Bảng 4.10: Phân tích độ nhạy mức chênh lệch hạn ngạch và thuế nhập khẩu

Hệ số	Năm	Mức thay đổi chênh lệch hạn ngạch và thuế nhập khẩu				
		-100%	-50%	0%	50%	100%
SERF	2010	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08
	2009	1,16	1,16	1,16	1,16	1,16
	2008	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15
	2007	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
	Trung bình	1,12	1,12	1,12	1,12	1,12

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Qua kết quả trên ta thấy rằng mức chênh lệch hạn ngạch với thuế nhập khẩu không ảnh hưởng đến kết quả ước lượng dù thay đổi trong khoảng $[-100\%; 100\%]$.

Bảng 4.11: Phân tích độ nhạy của tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững

Hệ số	Năm	Mức thay đổi tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững				
		-20%	-10%	0%	10%	20%
SERF	2010	1,09	1,08	1,08	1,07	1,07
	2009	1,17	1,17	1,16	1,15	1,15
	2008	1,16	1,15	1,15	1,14	1,14
	2007	1,11	1,10	1,10	1,09	1,09
	Trung bình	1,13	1,13	1,12	1,12	1,11

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả của bảng 4.11 cho thấy khi tỷ lệ thâm hụt bền vững tăng giảm trong khoảng $[-20\%; 20\%]$ thì hệ số SERF tăng giảm 0,1.

Theo kết quả tính toán, hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái kinh tế (SERF) của Việt Nam trong giai đoạn 2007–2010 là từ 1,08 đến 1,16, trung bình của cả giai đoạn là 1,12. Theo đó, phí thường ngoại hối từ 8% đến 16%, trung bình là 12%. So với kết quả ước tính của các nước trong khu vực thì Việt Nam có phí thường ngoại hối cao hơn Indonesia (6%) nhưng lại thấp hơn so với Philippines (24%) và Bangladesh (30%). Theo kết quả ước tính được sử dụng trước đây của các tổ chức quốc tế hoặc bằng các phương pháp khác áp dụng cho các dự án tại Việt Nam, SERF biến động trong khoản từ 1,04 đến 1,31 trong khi kết quả của đề tài từ 1,08 đến 1,16.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN

Tỷ giá hối đoái kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc định giá kinh tế hàng ngoại thương trong phân tích kinh tế các dự án đầu tư phát triển. Việc xác định đúng tỷ giá hối đoái kinh tế sẽ giúp cho việc thẩm định kinh tế các dự án được chính xác hơn, đánh giá được các dự án sử dụng tốt nguồn lực xã hội và nâng cao phúc lợi xã hội. Đối với các dự án đầu tư tại Việt Nam, khi mà các hàng hóa tham gia vào dự án phần lớn là hàng hóa ngoại thương thì tỷ giá hối đoái kinh tế càng đóng vai trò quan trọng trong phân tích kinh tế dự án.

Từ kết quả ước lượng, tỷ lệ giữa tỷ giá hối đoái kinh tế và tỷ giá hối đoái chính thức nằm trong khoảng từ 1,08 đến 1,16 trong giai đoạn từ 2007 đến 2010. Mức chênh lệch tương ứng là từ 8% đến 16% và trung bình trong giai đoạn 2007-2010 là 12%. Mức chênh lệch này là cao hơn so với Indonesia năm 1991 (6%) nhưng thấp hơn Bangladesh năm 1991 (30%), Philippines năm 1992 (24%) và năm 1994 (21%). Do đó, việc sử dụng kết quả của các nước trong khu vực để thẩm định dự án tại Việt Nam sẽ rất không chính xác do chênh lệch lớn với kết quả ước tính được của đề tài.

So với các phương pháp tính đối với Việt Nam thì kết quả ước lượng của đề tài lớn hơn so với phương pháp AER và phương pháp của ADB. Đối với các dự án sử dụng phương pháp của các tổ chức quốc tế như WB và ADB, tuy hệ số tỷ giá hối đoái kinh tế (SERF) không khác biệt lớn so với kết quả của đề tài nhưng số liệu sử dụng để ước tính là của năm 2003 trở về trước. Đồng thời trong khoảng thời gian này, mức độ hội nhập của Việt Nam là chưa lớn, hàm lượng ngoại thương trong nền kinh tế không chiếm tỷ trọng cao như hiện nay và nền kinh tế phát triển ổn định. Tác giả đã sử dụng phương pháp của ADB với số liệu trong giai đoạn này để ước tính SERF. Kết quả cho thấy SERF nằm trong khoảng 1,003 đến 1,008. Sự khác biệt của hệ số SERF theo phương pháp của ADB và kết quả đề tài là rất lớn vì phương pháp của ADB không có những điều chỉnh cho kim ngạch và thuế xuất nhập khẩu. Do đó, kết quả ước tính sẽ không chính xác và tỷ giá hối đoái kinh tế được tính từ SERF không phản ánh đúng giá trị xã hội của ngoại tệ.

Đối với các dự án sử dụng đầu vào nhập khẩu lớn, với tỷ giá hối đoái kinh tế thấp hơn so với kết quả của đề tài này sẽ làm cho NPV kinh tế lớn hơn. Việc chấp nhận những dự án

này sẽ làm lãng phí nguồn lực vì chi phí kinh tế của đầu vào được định giá thấp hơn so với thực tế. Đối với các dự án thay thế hàng nhập khẩu hay gia tăng năng lực xuất khẩu, khi sử dụng tỷ giá hối đoái kinh tế thấp hơn sẽ làm NPV kinh tế của dự án nhỏ hơn so với sử dụng kết quả của đề tài. Nếu dự án không được thực hiện thì đã bỏ lỡ cơ hội nâng cao phúc lợi kinh tế do dự án mang lại. Vì vậy, để có những đánh giá chính xác hơn, khi phân tích dự án tại Việt Nam cần sử dụng kết quả ước lượng tỷ giá hối đoái của đề tài.

Do các biến số vĩ mô của Việt Nam đang biến động lớn nên các thông số dùng để ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế sẽ có thay đổi nhiều, vì vậy trong giai đoạn tới, việc ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế của Việt Nam cần được ước lượng cho mỗi năm để có kết quả chính xác hơn. Ngoài ra, do hiện nay việc thẩm định kinh tế các dự án tại Việt Nam sử dụng các kết quả tỷ giá hối đoái kinh tế khác nhau và tỷ giá hối đoái kinh tế có ảnh hưởng đến kết quả thẩm định hiệu quả kinh tế dự án, nên việc ước tính tỷ giá hối đoái kinh tế cần được thực hiện bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền để từ đó có thể ban hành các qui định mang tính áp dụng thống nhất trong thẩm định các dự án đầu tư tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Belli Pedro, Anderson Jock R., Barnum Howard N., Dixon John A., Tan Jee-Peng (2001), *Phân tích kinh tế các hoạt động đầu tư - Công cụ phân tích và ứng dụng thực tế*, Nxb Văn Hóa-Thông tin.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện tháng 12 và cả năm 2010 của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Báo cáo kết quả thực hiện tháng 12 và cả năm 2009 của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*.
4. Bộ Công Thương (2009), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2009 và kế hoạch năm 2010 của ngành Công thương*.
5. Bộ Tài Chính (2009), “Thông tư số 216/2009/TT-BTC quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành ngày 12/11/2009”, *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*, truy cập ngày 5/3/2011 tại địa chỉ: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page?_pageid=578,33345598&_dad=portal&_schema=PORTAL&docid=98365.
6. Bộ Tài Chính (2010), “Thông tư số 184/2010/TT-BTC quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành ngày 15/11/2010”, *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*, truy cập ngày 5/3/2011 tại địa chỉ: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page?_pageid=578,33345598&_dad=portal&_schema=PORTAL&docid=98365.
7. Bộ Tài Chính (2007), “Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành ngày 20/12/2007”, *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*, truy cập ngày 5/3/2011 tại địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn/vanbanpq/lawdocs/QD106BTC.PDF?id=56415>.

8. Jenkins, Glenn P., Harberger, Arnold C. (1995), *Phân tích chi phí và lợi ích các quyết định đầu tư*, Harvard University.
9. Nguyễn Thị Thu Hằng, Đinh Tuấn Minh, Tô Trung Thành, Lê Hồng Giang, Phạm Văn Hà (2010), “Lựa chọn chính sách tỷ giá trong bối cảnh phục hồi kinh tế”, *Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách*, truy cập ngày 15/03/2011, tại địa chỉ:
http://vepr.org.vn/home/index.php?option=com_content&task=view&id=994&Itemid=405.
10. Nguyễn Công Thông (2010), *Thẩm định dự án nhiệt điện Yên Thế*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
11. Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê 2008*, Nxb Thống Kê, Hà nội.
12. Tổng cục thống kê (2008), *Niên giám thống kê 2007*, Nxb Thống Kê, Hà nội.
13. Vũ Công Tuấn (2007), *Phân tích kinh tế dự án đầu tư*, Nxb Tài Chính.
14. World Bank (2010), *Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam năm 2010*.

Tiếng Anh

15. Asian Development Bank (1997), *Guidelines For The Economic Analysis of Projects*.
16. Asian Development Bank (2004), *Project Completion Report on The Ho Chi Minh City Water Supply And Sanitation Project in the Socialist Republic of Viet Nam*.
17. ADB (2010), “Asian Development Bank Key Indicators for Viet Nam”, *Asian Development Bank - Statistical Database System Online*, truy cập ngày 22/3/2011 tại địa chỉ: <https://sdb.sadb.org/sdb/index.jsp>.
18. Jenkins Glenn P., Mostafa Baher El-Hifnawi (1993), *Economic parameters for the appraisal of investment projects: Bangladesh, Indonesia and Philippines*, Harvard Institute For International Development.

19. Lagman-Martin, Anneli (2004), “Shadow Exchange Rates for Project Economic Analysis: Toward Improving Practice at the Asian Development Bank”, *Asian Development Bank*, truy cập ngày 23/2/2011 tại địa chỉ:

http://www.adb.org/Documents/ERD/Technical_Notes/tn011.pdf

20. Tokarick, Stephen (2010), “A method for Calculating Export Supply and Import Demand Elastiscities”, *International Monetary Fund*, truy cập ngày 23/2/2011 tại địa chỉ:

<http://www.imf.org/external/pubs/cat/longres.cfm?sk=24117.0>.

21. World Bank (2004), *Project Appraisal Document on a Proposed Credit to The Socialist Republic of VIET NAM for The Urban Water Supply Development Project*

22. World Bank (1997), *Socialist Republic of VIET NAM - Second Highway Rehabilitation Project*

Website

23. *Tra cứu giá nông sản - Bộ Nông nghiệp*, địa chỉ:

<http://www.agro.gov.vn/news/nguonwmy.aspx>

24. *Tra cứu văn bản pháp luật - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*, địa chỉ:

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page?_pageid=578,1&_dad=portal&_schema=PORTAL

25. *Statistical Database System Online – Asian Development Bank*, địa chỉ:

<https://sdb.sadb.org/sdb/index.jsp>.

PHỤ LỤC

1. Hạn ngạch nhập khẩu

a. Năm 2010

Hạn ngạch tương đương 2010								
Tên hàng	Nhập khẩu 2010			Giá (ngàn đồng/Tấn)		Thuế suất		Chênh lệch hạn ngạch và thuế suất (Tỷ đồng)
	Đơn vị	Số lượng	Kim ngạch (Tỷ đồng)	Giá trong nước	Giá CIF	Thuế tương đương	Thuế suất	
Muối	tấn	260.000	165	1.000	633	57,94%	30%	46
Đường tinh luyện, đường thô	tấn	305.000	3.328	17.606	10.911	61,36%	40%	711
Tỷ giá bình quân (VND/USD)	19.187					Tổng cộng		757

Tên hàng	Giá trung bình năm	Tháng									
		1	2	4	5	6	7	9	10	11	12
Đường tinh luyện trong nước (ngàn đồng/kg)	17,606		17,5	17,5	16,6		16	17,5	17,5	18,6	19,65
Đường tinh luyện Thái lan (USD/tấn)	569	492	492	492		557				608	771

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu của báo cáo ngành nông nghiệp và website Bộ Nông nghiệp.

b. Năm 2009

Hạn ngạch tương đương 2009								
Tên hàng	Nhập khẩu 2009			Giá 2009 (ngàn đồng/Tấn)		Thuế suất		Chênh lệch hạn ngạch và thuế suất (Tỷ đồng)
	Đơn vị	Số lượng	Kim ngạch (Tỷ đồng)	Giá trong nước	Giá CIF	Thuế tương đương	Thuế suất	
Muối	tấn	250.000	410	1.350	853	58,22%	30%	116
Đường tinh luyện, đường thô	tấn	111.000	927	12.656	7.981	58,57%	40%	172
Tỷ giá bình quân (VND/USD)	17.065					Tổng cộng		288

Hạng mục	Giá trung bình năm	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đường tinh luyện trong nước (ngàn đồng/kg)	12,6	9,5	9,5	10	10	10	12,5	13,5	13,5	14,5	14,5	16,88	17,5
Đường tinh luyện Thái lan (USD/tấn)	489,58	340	390	403	443	440	459	545	549	549	549	549	659

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu của báo cáo ngành nông nghiệp và website Bộ Nông nghiệp.

c. Năm 2008

Hạn ngạch tương đương 2008								
Tên hàng	Nhập khẩu 2008			Giá 2008 (ngàn đồng/tấn)		Thuế suất		Chênh lệch hạn ngạch và thuế suất (tỷ đồng)
	Đơn vị	Số lượng	Kim ngạch (Tỷ đồng)	Giá trong nước	Giá CIF	Thuế tương đương	Thuế suất	
Muối	tấn	430.000	408	1.500	1.141	31,4%	30%	6
Đường tinh luyện, đường thô	tấn	58.000	335	10.626	5.776	84%	40%	147
Tỷ giá bình quân (VND/USD)	16.302					Tổng cộng		153

Tháng	Giá trung bình năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đường tinh luyện trong nước (ngàn đồng/kg)	10,625	10,4	12,7	12,71	10,50	9,5	9,5	10,75	10	10	11	9,5	10,95
Đường tinh luyện Thái lan (USD/tấn)	354,33	353	395	315									

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu của báo cáo ngành nông nghiệp và website Bộ Nông nghiệp.

d. Năm 2007

Hạn ngạch tương đương 2007								
Tên hàng	Nhập khẩu 2008			Giá 2008 (ngàn đồng/Tấn)		Thuế suất		Chênh lệch hạn ngạch và thuế suất (tỷ đồng)
	Đơn vị	Số lượng	Kim ngạch (tỷ đồng)	Giá trong nước	Giá CIF	Thuế tương đương	Thuế suất	
Đường tinh luyện, đường thô	tấn	55.000	272	8.265	4.949.634	66,98%	40%	73,45
Tỷ giá bình quân (VND/USD)	16.105					Tổng cộng		73,45

Hạng mục	Giá trung bình năm	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đường tinh luyện trong nước (ngàn đồng/kg)	8,265	8,8	8,8	8,5	8,5	7,38	8,45	7,5	7,5	7,75	8,38	8,125	9,5
Đường tinh luyện Thái lan (USD/kg)	307,33	344	344	344	324	329	317	299	284	262	277	282	282

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu của website Bộ Nông nghiệp .

2. Thuế xuất nhập khẩu

a. Năm 2010

Thuế 2010				
Xuất khẩu	Trị giá (USD)	Thuế suất 2009	Thuế suất trung bình	Thuế xuất khẩu (USD)
Than đá	1.610.692.272	10%	10%	161.069.227,20
Dầu thô	4.957.579.806	10%	10%	495.757.980,60
Quặng và khoáng sản	155.778.678	20%-10%	15,00%	23.366.801,70
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	3.435.573.817	10%	10%	343.557.381,70
Đá quý kim loại quý và sản phẩm (trừ vàng)	2.073.970.015	5%-10%	7,5%	155.547.751,13
Gạo	3.247.860.368	0%		
Tổng cộng	15.481.454.956			1.179.299.142,33
Lượng xuất khẩu không nhạy cảm	9.816.132.446			
Thuế xuất khẩu không nhạy cảm	656.827.207,80			
Thuế xuất khẩu nhạy cảm	522.471.934,53			
Tỷ giá bình quân năm	19.187,00			
Lượng thuế xuất khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	10.024,67			
Nhập khẩu	Trị giá (USD)	Thuế suất	Thuế suất trung bình (gồm VAT)	Thuế nhập khẩu (USD)
Xăng dầu	6.077.581.183	20%	22%	1.337.067.860,26
Tổng cộng	6.077.581.183			1.337.067.860,26
Lượng nhập khẩu không nhạy cảm	6.077.581.183			1.337.067.860,26
Lượng thuế nhập khẩu không nhạy cảm	1.337.067.860			
Tổng nguồn thu Thuế xuất nhập khẩu (tỷ đồng)	95.500,00			
Lượng thuế nhập khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	47.218,47			

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa số liệu của Tổng cục Hải quan và cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

b. Năm 2009

Thuế 2009				
Xuất khẩu	Trị giá(USD)	Thuế suất 2009	Thuế suất trung bình	Thuế xuất khẩu (USD)
Than đá	1.316.560.088	10%	10%	131.656.008,80
Dầu thô	6.194.650.492	10%	10%	619.465.049,20
Quặng và khoáng sản	134.957.920	20%-15%	17,50%	23.617.636,00
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	2.597.649.222	10%	10%	259.764.922,20
Đá quý kim loại quý và sản phẩm (trừ vàng)	225.261.821	5%-15%	7,50%	16.894.636,58
Gạo	2.663.876.861	0%		
Tổng cộng	13.132.956.404			1.051.398.252,78
Lượng xuất khẩu không nhạy cảm	10.175.087.441			
Thuế xuất khẩu không nhạy cảm	751.121.058,00			
Thuế xuất khẩu nhạy cảm	300.277.194			
Tỷ giá bình quân năm	17.065,10			
Lượng thuế xuất khẩu nhạy cảm (Tỷ đồng)	5.124,26			
Nhập khẩu	Trị giá (USD)	Thuế suất	Thuế suất trung bình (gồm VAT)	Thuế nhập khẩu (USD)
Xăng dầu	6.255.487.646	25%	28%	1.720.259.102,65
Tổng cộng	6.255.487.646			1.720.259.102,65
Lượng nhập khẩu không nhạy cảm	6.255.487.646			1.720.259.102,65
Lượng thuế nhập khẩu không nhạy cảm	1.720.259.102			
Tổng nguồn thu Thuế xuất nhập khẩu (tỷ đồng)	88.200			
Lượng thuế nhập khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	40.901			

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa số liệu của Tổng cục Hải quan và cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

c. Năm 2008

Thuế 2008				
Xuất khẩu	Trị giá (USD)	Thuế suất 2008	Thuế suất trung bình	Thuế (USD)
Quặng và khoáng sản	172.138.000	20%-7%	14%	23.238.630,00
Than đá	1.388.000.000	10%	10%	138.800.000,00
Dầu thô	10.356.800.000	4%	4%	414.272.000,00
Gỗ	2.767.200.000	5-10%	7,50%	207.540.000,00
Gạo	2.895.900.000	0%		
Tổng cộng	17.580.038.000			783.850.630,00
Lượng xuất khẩu không nhạy cảm	14.640.700.000			
Lượng thuế xuất khẩu không nhạy cảm	553.072.000			
Lượng thuế xuất khẩu nhạy cảm(USD)	230.778.630			
Tỷ giá bình quân năm	16.302,30			
Lượng thuế xuất khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	3.762,22			
Nhập khẩu	Trị giá 2008 (USD)	Thuế suất 2008	Thuế suất trung bình(gồm VAT)	Thuế nhập khẩu (USD)
Xăng dầu	10.952.900.000,00	5-12%	9,35%	1.024.096.150,00
Tổng cộng	10.952.900.000,00			1.024.096.150,00
Lượng nhập khẩu không nhạy cảm	10.952.900.000,00			
Thuế nhập khẩu không nhạy cảm	1.024.096.150,00			
Tổng nguồn thu thuế (tỷ đồng)	90.922,00			
Thuế nhập khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	61.448,31			

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa số liệu của Tổng cục Hải quan, niên giám thống kê 2009 và cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

d. Năm 2007

Thuế 2007				
Xuất khẩu	Trị giá (USD)	Thuế suất	Thuế suất trung bình	Thuế
Than đá	999.800.000,0	10%	10%	99.980.000,00
Dầu thô	8.487.600.000,0	4%	4%	339.504.000,00
Gỗ	2.384.600.000,00	5-10%	7,50%	178.845.000,00
Gạo	1.490.200.000,0	0%		
Tổng cộng	13.362.200.000			618.329.000,00
Lượng xuất khẩu không nhạy cảm	10.977.600.000			
Lượng thuế xuất khẩu không nhạy cảm	439.484.000			
Lượng thuế xuất khẩu nhạy cảm(USD)	178.845.000			
Tỷ giá bình quân năm	16.105,10			
Lượng thuế xuất khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	2.880,32			
Tính thuế nhập khẩu	Trị giá (USD)	Thuế suất 2008	Thuế suất trung bình (cả VAT)	Thuế nhập khẩu
Xăng dầu	8.005.300.000	10%	11,00%	880.583.000,00
Tổng cộng	8.005.300.000			880.583.000,00
Lượng nhập khẩu không nhạy cảm	8.005.300.000			
Thuế nhập khẩu không nhạy cảm	880.583.000			
Tổng nguồn thu thuế (tỷ đồng)	60.381			
Thuế nhập khẩu nhạy cảm (tỷ đồng)	36.240,87			

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa số liệu của Tổng cục Hải quan, niên giám thống kê 2009 và cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

3. Thâm hụt thương mại bền vững

Năm	GDP (tr.USD)	Xuất khẩu (tr.USD)	Nhập khẩu (tr.USD)	Xuất khẩu /GDP	Nhập khẩu /GDP	Thâm hụt thương mại		Thâm hụt bền vững		Tài khoản vốn		Sai số và bỏ sót	
						tr.USD	%/GDP	USD	%/thâm hụt	tr.USD	%GDP	tr.USD	%/GDP
2010	103.404	72.192	84.801	70%	82%	(12.609)	12,19%	7.519,35	59,63%				
2009	97.180	57.096	69.949	59%	72%	(12.853)	13,23%	7.066,77	54,98%	11.452	12%	12.178	12,53%
2008	90.273	62.685	80.714	69%	89%	(18.029)	19,97%	6.564,54	36,41%	12.342	14%	1.081	1,20%
2007	71.111	48.561	62.765	68%	88%	(14.204)	19,97%	5.171,08	36,41%	17.730	25%		
2006	60.933	39.826	44.891	65%	74%	(5.065)	8,31%			3.088	5%		
2005	52.931	32.447	36.761	61%	69%	(4.314)	8,15%						
2004	45.439	26.485	31.969	58%	70%	(5.484)	12,07%						
2003	39.541	20.149	25.256	51%	64%	(5.107)	12,92%						
2002	35.075	16.706	19.746	48%	56%	(3.040)	8,67%						
2001	32.506	15.029	16.218	46%	50%	(1.189)	3,66%						
2000	31.172	14.483	15.637	46%	50%	(1.154)	3,70%						
1999	28.683	11.541	11.742	40%	41%	(201)	0,70%						
1998	27.209	9.360	11.500	34%	42%	(2.140)	7,86%						
1997	26.843	9.185	11.592	34%	43%	(2.407)	8,97%						
1996	24.657	7.256	11.144	29%	45%	(3.888)	15,77%						
1995	20.736	5.449	8.155	26%	39%	(2.706)	13,05%						

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa số liệu của Asian Development Bank.

4. Kết quả tính toán

Hạng mục	Ký hiệu/Công thức	Giá trị (tỷ đồng)			
		2010	2009	2008	2007
Kim ngạch nhập khẩu	M	1.627.080	1.193.683	1.315.821	1.023.208
Khoản nhập khẩu không nhạy cảm	NM	116.610	106.750	178.557,46	130.505
Kim ngạch nhập khẩu nhạy cảm	dM=M-SM-NM	1.510.470	1.086.932	1.137.263,59	892.703
Kim ngạch xuất khẩu	X	1.231.961	974.354	1.021.911	791.661
Khoản xuất khẩu không nhạy cảm	NX	188.342,13	173.638,88	238.677,08	178.960,13
Kim ngạch xuất khẩu nhạy cảm	dX=X-SX-RX-NX	1.196.803	800.715	783.234	612.701
Thâm hụt thương mại	dQ=dM-dX	313.666	286.217	354.028	280.002
Thuế nhập khẩu	IT	47.218	40.901	61.448	36.240
Chênh lệch hạn ngạch và thuế nhập khẩu	TR	756,89	287,81	153,15	73,45
Thuế suất thuế nhập khẩu hiệu dụng	Tm = (IT+TR)/dM	3,18%	3,79%	5,42%	4,07%
Thuế xuất khẩu	XT	10.024,67	5.124,26	3.762,22	2.880,32
Thuế suất thuế xuất khẩu hiệu dụng	Tx = (XT+XX-XS)/dX	0,84%	0,64%	0,48%	0,47%
Độ co giãn của cung xuất khẩu	es	0,83	0,83	0,83	0,83
Độ co giãn của cầu nhập khẩu	ed	(1,85)	(1,85)	(1,85)	(1,85)
Trọng số cung xuất khẩu	Ws=es/[es-{ed*(dM/dX)}]	0,26	0,25	0,24	0,24
Trọng số cầu nhập khẩu	Wd=-{ed*(dM/dX)} / [es - {ed*(dM/dX)}]	0,74	0,75	0,76	0,76
Tỷ giá hối đoái chính thức (VND/USD)	OER	19.187,00	17.065,10	16.302,30	16.302,30
Tỷ giá hối đoái thị trường tự do (VND/USD)	FER	19.612,00	18.324,00	16.642,00	16.032,00
Tỷ lệ thâm hụt thương mại bền vững (VNĐ/USD)	F	59,6348%	54,98%	36,41%	36,41%
Tỷ giá hối đoái cân bằng (VND/USD)	$EER = FER * \{1 + ((1 - F) * dQ) / (es * dX - ed * dM)\}$	20.267,57	19.206,53	18.002,40	17.353,53
Tỷ giá hối đoái kinh tế (VND/USD)	$SER = EER * \{Ws * (1 - tx) + Wd * (1 + tm)\}$	20.697,96	19.723,03	18.726,93	17.874,05
Hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái kinh tế	SERF = SER/OER	1,08	1,16	1,15	1,10
Hệ số chuyển đổi chuẩn	SCF = OER/SER	0,93	0,87	0,87	0,91
Hệ số chuyển đổi tỷ giá hối đoái trung bình	1,12				

